

Số: 231 /CĐCS-QLĐT

Bình Phước, ngày 15 tháng 5 năm 2021

V/v: công khai các điều kiện bảo đảm
tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp

Kính gửi:

- Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp;
- Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Bình Phước.

Thực hiện Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 ngày 27/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 04/2015/NĐ-CP ngày 09/01/2015 của Chính phủ về thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp;

Căn cứ Công văn số 1857/TCGDNN-PCTT ngày 17/8/2020 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp về việc công khai các điều kiện bảo đảm tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp;

Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su báo cáo công khai các điều kiện bảo đảm tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp như sau:

I. Nội dung công khai các điều kiện đảm bảo hoạt động giáo dục nghề nghiệp

1. Về cơ sở vật chất (biểu tổng hợp đính kèm theo từng ngành, nghề)
2. Về thiết bị, dụng cụ đào tạo (biểu tổng hợp đính kèm theo từng ngành, nghề)
3. Về đội ngũ nhà giáo (biểu tổng hợp đính kèm theo từng ngành, nghề)
4. Chương trình đào tạo theo từng ngành, nghề

II. Hình thức công khai:

1. Trên trang thông tin điện tử của Trường (www.ric.edu.vn)
2. Công khai trên bảng tin của Trường.
3. Các ngành, nghề của Nhà trường đặt lớp tại các địa điểm.

Nơi nhận:

- Tổng cục GDNN (b/c);
- Sở GD&ĐT Bình Phước (b/c);
- Lưu: VT, QLĐT./.



HIỆU TRƯỞNG

ThS. Lê Văn Kịch

Bình Phước, ngày 13 tháng 5 năm 2021

**CÔNG KHAI CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG
GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP – TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP**

(Kèm theo công văn số: 231/CĐCS-QLĐT ngày 13 tháng 5 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su)

I. Ngành: Kỹ thuật cây cao su

1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a) Cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết chuyên môn: 15 phòng
- Số phòng/vườn thí nghiệm: 5 phòng thí nghiệm + 5 ha vườn thực nghiệm

b) Nguyên, vật liệu, dụng cụ và thiết bị

Stt	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
1	Cân kỹ thuật	Chiếc	1
2	Bảng di động	Chiếc	5
3	Máy chiếu (Projector)	bộ	5
4	Màn chiếu	Chiếc	5
5	Máy vi tính	bộ	1
6	Cân đồng hồ (Loại 100 kg)	Chiếc	1
7	Kính hiển vi	Chiếc	25
8	Cuốc	Chiếc	9
9	Cuốc chim	Chiếc	9
10	Xà beng	Chiếc	9
11	Xẻng	Chiếc	9
12	Hộp tiêu bản	Chiếc	5
13	Khoan	Chiếc	5
14	Thước dây	Chiếc	9
15	Ống nghiệm	Chiếc	360
16	Giá để ống nghiệm	Chiếc	36
17	Buret	Chiếc	12

Stt	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
18	Giá kẹp	Chiếc	12
19	Pipet	Bộ	02
20	- Loại 10 ml - Loại 20 ml - Loại 25 ml	Chiếc Chiếc Chiếc	9 9 9
21	Giá để pipet	Chiếc	6
22	Bóp cao su	Chiếc	9
23	Dụng cụ pha hóa chất	Bộ	02
24	Mỗi bộ bao gồm:		50
25	Cốc mở - Loại 100 ml - Loại 250 ml - Loại 500 ml - Loại 1000 ml	Chiếc Chiếc Chiếc Chiếc	18 18 18 18
26	Ống đong - Loại 100 ml - Loại 250 ml - Loại 500 ml - Loại 1000 ml	Chiếc Chiếc Chiếc Chiếc	9 9 9 9
27	Bình định mức - Loại 100 ml - Loại 250 ml - Loại 500 ml - Loại 1000 ml	Chiếc Chiếc Chiếc Chiếc	18 18 18 9
28	Muỗng (thìa)	Chiếc	18
29	Đũa thủy tinh	Chiếc	18
30	Lọ (chai) - Loại 50 ml - Loại 100 ml - Loại 250 ml - Loại 500 ml	Chiếc Chiếc Chiếc Chiếc	18 18 18 18
31	Dụng cụ thí nghiệm	Bộ	02
32	Mỗi bộ bao gồm:		360
33	Bình tam giác - Loại 100 ml - Loại 250 ml - Loại 500 ml	Chiếc Chiếc Chiếc	18 18 18
34	Bình cầu đáy bằng - Loại 100 ml - Loại 250 ml	Chiếc Chiếc	18 18

Stt	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
	• Loại 500 ml	Chiếc	18
35	Ống nhỏ giọt	Chiếc	18
36	Phễu		
	• Loại 5 cm	Chiếc	18
	• Loại 7 cm	Chiếc	18
	• Loại 9 cm	Chiếc	18
37	Rây		
	• Loại 1,0 mm	Chiếc	6
	• Loại 0,3 mm	Chiếc	6
38	Rổ nhựa	Chiếc	12
39	Bếp đun bình cầu	Chiếc	5
40	Nồi	Chiếc	3
41	Bộ ảnh thiếu dinh dưỡng cây trồng	ảnh	48
42	Vợt	Chiếc	10
43	Panh	Chiếc	20
44	Đĩa pectri	Chiếc	20
45	Mẫu chai thuốc	Chiếc	50
46	Ghim	Hộp	6
47	Xốp	Tấm	6
48	Thước dây	Chiếc	10
49	Thước cây	Chiếc	9
50	Thước đo 25m	Chiếc	5
51	Dụng cụ điều tra BVTV	Bộ	5
52	Cưa cắt cành	Chiếc	10
53	Dao ghép	Chiếc	25
54	Cào	Chiếc	25
55	Vò đập đất	Chiếc	5
56	Rây	Chiếc	5
57	Thùng tưới	Chiếc	15
58	Bình xịt phun sương	Chiếc	5
59	Bình phun thuốc	Chiếc	5
60	Xô nhựa	Chiếc	20

Stt	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
61	Dao chặt	Chiếc	15
62	Thước dây cuộn	Chiếc	6
63	Thước kiểu chữ A	Chiếc	6
64	Kéo bấm cành	Chiếc	20
65	Kéo cắt cành	Chiếc	6
66	Bộ dây cáp thiết kế hàng cây, gồm: Dây gút 6 m Dây gút 3 m Cọc tre dài 3 m	Bộ Chiếc Chiếc Chiếc	02 01 02 03
67	Bảo hộ lao động phun thuốc BVTV	bộ	5
68	Dây tưới có vòi hoa sen	m	50
69	Kéo cắt cành	Chiếc	15
70	Dây ghép điều	kg	2
71	Lưới đen	Mét	60
72	Thùng xốp	Chiếc	60
73	Nọc chết	chiếc	150
74	Nọc sống	chiếc	150
75	Trụ xi măng	chiếc	150
76	Dây ni lông	cuộn	5
77	Thang nhôm	Chiếc	5
78	Thước dây cuộn	Chiếc	6
79	Thước kiểu chữ A	Chiếc	6
80	Kéo bấm cành	Chiếc	18
81	Thước gỗ	Chiếc	1 chiếc/nhóm
82	Rập cờ	Chiếc	1 chiếc /nhóm
83	Móc rạch	Chiếc	1 chiếc/nhóm
84	Dây 3 gút	Chiếc	1 chiếc/học sinh
85	Phấn sáp	Hộp	1 hộp/nhóm
86	Bút xóa	Chiếc	1 chiếc/nhóm
87	Thước đánh dấu hao dăm	Chiếc	1 chiếc/nhóm
88	Dao cạo mủ	Chiếc	1 chiếc/học

Stt	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
			sinh
89	Đốt kỹ thuật	Chiếc	1 chiếc/học sinh
90	Kiềng và dây buột kiềng	Chiếc	1 chiếc/học sinh
91	Chén hứng mủ	Chiếc	1 chiếc/học sinh
92	Máng dẫn mủ	Chiếc	1 chiếc/học sinh
93	Đá mài dao	Bộ	1 bộ/nhóm
94	Thước kẹp panme	Chiếc	1 chiếc/nhóm
95	Máng chắn nước mưa	Chiếc	10 chiếc/học sinh
96	Nạo da me	Chiếc	1 chiếc /học sinh
97	Ghim bấm	Chiếc	5 chiếc/học sinh
98	Đinh ghim	Chiếc	1 hộp/nhóm
99	Keo gắn máng	Kg	2 kg/lớp
100	Bình đựng keo	Chiếc	1 chiếc/học sinh

2. Nhà giáo

- Tổng số nhà giáo của nghề: 11 giáo viên
- Tỷ lệ học sinh quy đổi/giáo viên quy đổi: 25HV/01GV, 01 năm: 275
- Giáo viên cơ hữu: 11

TT	Họ và tên	Trình độ, nghề được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun được phân công giảng dạy	Tổng số giờ giảng dạy/năm
1	Nguyễn Thị Thủy	Thạc sỹ/ Chính trị	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Chính trị	
2	Lê Sỹ Thế	Cử nhân/ Thể dục thể thao	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Giáo dục thể chất	
3	Nguyễn Phong Phú	Thạc sỹ/ Giáo dục	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Giáo dục quốc phòng - An ninh	

TT	Họ và tên	Trình độ, nghề được đào tạo	Trình độ nghề vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô- đun được phân công giảng dạy	Tổng số giờ giảng dạy/năm
4	Nguyễn Văn Phong	Thạc sỹ/ Công nghệ thông tin	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Kỹ năng công nghệ thông tin cơ bản	
5	Nguyễn Thị Ngân	Thạc sỹ/ Tiếng Anh	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Anh văn	
6	Dương Văn Thành	Cử Nhân/ Luật	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Luật kinh tế, Giáo dục pháp luật	
7	Nguyễn Thành Công	ThS. KHCT	SP bậc 1		Trồng chăm sóc cây cao su, thu hoạch mủ cao su	
8	Lê Văn Trường	Ks. KHCT	SP bậc 1		Trồng chăm sóc cây điều, cây tiêu	
9	Trần Thị Lan	ThS. KHCT	SP bậc 1		Trồng chăm sóc cây ăn quả, cây rau	
10	Hà Duy Khánh	ThS. KHCT	SP bậc 1		Đất - phân bón, Khuyến nông	
11	Lâm Thị Xô	ThS. KHCT	SP bậc 1		BVTV Đại cương, Trồng chăm sóc cây ngô	
12	Nguyễn Văn Quyết	ThS. KHCT	SP bậc 1		Trồng chăm sóc cây cao su, cây đậu phộng	
13	Nguyễn Văn Ân	ThS. KHCT	SP bậc 1		Trồng chăm sóc cây điều, cây Ka cao	
14	Bùi Đình Ninh	ThS. BVTV	SP bậc 1		Côn trùng chuyên khoa, PL thuốc BVTV	
15	Đỗ Quang Huân	ThS.BVTV	SP bậc 1		Bệnh cây chuyên khoa, Hóa BVTV	
16	Nguyễn Thị Hồng Phượng	ThS. KHCT	SP bậc 1		Sinh lý TV	

TT	Họ và tên	Trình độ, nghề được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun được phân công giảng dạy	Tổng số giờ giảng dạy/năm
17	Lưu Thị Thanh Thất	TS. KHCT	SP bậc 1		Giống cây trồng, Trồng chăm sóc cây lúa	
18	Vũ Thị Hà	ThS. KHCT	SP bậc 1		Trồng chăm sóc cây ngô	
19	Phan Thị Thoa	ThS. KHCT	SP bậc 1		Dự tính dự báo và PTTH	

3. Thông tin chung về chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy

- Tên chương trình, trình độ đào tạo, thời gian đào tạo, đối tượng tuyển sinh

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành/ngành: KỸ THUẬT CÂY CAO SU
Mã ngành/ngành: 5620204
Trình độ đào tạo: Trung cấp
Hình thức đào tạo:
Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THCS trở lên
Thời gian đào tạo: 1.5 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1 Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Kỹ Thuật Cây Cao su (KTCCS) có mục tiêu đào tạo kỹ thuật viên có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có sức khỏe đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc; đào tạo người học có năng lực chuyên môn cao cả lý thuyết và thực hành, tận tụy với nghề nghiệp, có khả năng đáp ứng được nhu cầu nhân lực cho đất nước và đóng góp vào sự phát triển bền vững của sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, an toàn và hiệu quả. Học sinh tốt nghiệp có đủ năng lực làm việc tại các cơ quan hành chính, quản lý chuyên ngành Kỹ thuật trồng chăm sóc, khai thác cây cao su; các Viện nghiên cứu thuộc lĩnh vực cây cao su, các công ty, nông trường, các đơn vị sản xuất, kinh doanh cây cao su; làm công tác giảng dạy sơ cấp nghề về cây cao su.

1.2 Mục tiêu cụ thể

- Kiến thức:

Trình bày được kiến thức cơ bản về sinh lý thực vật, đất đai, phân bón và giống cây trồng;

- Trình bày được kiến thức về quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, khai thác mủ cao su;
- Trình bày được kỹ thuật trồng phòng trừ sâu bệnh hại cao su;
- Trình bày được thao tác cơ bản trong sơ chế mủ cao su;
- Trình bày được các nguyên tắc và biện pháp an toàn lao động trong vườn cây cao su;
- Có những kiến thức cơ bản về an toàn lao động.

- Kỹ năng:

- Thực hiện thành thạo kỹ thuật trồng, chăm sóc, khai thác mủ cao su;
- Thực hiện thành thạo kỹ thuật phòng trừ sâu bệnh hại cao su;
- Thực hiện thành thạo thao tác cơ bản trong sơ chế mủ cao su;
- Đảm bảo được các nguyên tắc và biện pháp an toàn lao động trong vườn cây cao su;
- Có những kiến thức cơ bản về an toàn lao động.

- Chính trị, đạo đức:

- + Có hiểu biết một số kiến thức phổ thông về Chủ nghĩa Mác - Lê nin, Hiến pháp, Pháp luật. Nắm vững quyền và nghĩa vụ của người công dân nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- + Có hiểu biết về đường lối phát triển kinh tế của Đảng, thành tựu và định hướng phát triển của ngành trồng trọt;
- + Trung thành với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa;
- + Thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân; sống và làm việc theo Hiến pháp, Pháp luật;
- + Có ý thức, trách nhiệm trong việc phòng, chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm chống lãng phí.

- Đạo đức, tác phong công nghiệp:

- + Có ý thức tự giác chấp hành kỷ luật lao động, lao động có kỹ thuật, lao động có chất lượng và năng suất cao, có tinh thần hợp tác với đồng nghiệp;
- + Có ý thức trách nhiệm đối với công việc được giao, có ý thức bảo vệ của công;
- + Luôn chấp hành các nội quy, quy chế của đơn vị;
- + Có trách nhiệm, thái độ học tập chuyên cần và cầu tiến;
- + Có trách nhiệm, thái độ ứng xử, giải quyết vấn đề nghiệp vụ hợp lý.

- Thể chất và quốc phòng:

- + Đủ sức khỏe để học tập và làm việc;

- + Có hiểu biết về các phương pháp rèn luyện thể chất;
- + Hiểu biết những kiến thức, kỹ năng cơ bản cần thiết trong chương trình Giáo dục quốc phòng

- An ninh:

- + Có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần cảnh giác cách mạng, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Vị trí công tác: Cán bộ kỹ thuật, tư vấn, quản lý, nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực trồng, chăm sóc, khai thác cây cao su.

Nơi làm việc:

- Các cơ quan hành chính, quản lý chuyên ngành trồng, chăm sóc, khai thác cây cao su; Sở, Phòng nông nghiệp, Trung tâm khuyến nông,
- Làm việc tại các Viện nghiên cứu thuộc lĩnh vực cây cao su, giảng dạy sơ cấp nghề trồng, chăm sóc, khai thác cây cao su.
- Các đơn vị sản xuất, kinh doanh như: Trang trại, Công ty, nông trường, đội, tổ trồng cây cao su,....

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng môn học, mô đun:
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 61 tín chỉ
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 210 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1046 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 299 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 944 giờ

3. Nội dung chương trình:

Mã MH/ MD	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Trong đó			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành/TT/TN /BT/TL	Thi/ kiểm tra
I	Các môn học chung	9	210	86	112	12
MH01	Chính trị	2	30	28		2
MH02	Pháp luật	1	15	13		2
MH03	Giáo dục thể chất	1	30		28	2

MH04	Giáo dục QP và an ninh	2	45	15	28	2
MH05	Tin học	1	30		28	2
MH06	Ngoại ngữ	2	60	30	28	2
II	Các môn học, mô đun chuyên môn					
II.1	Môn học/mô đun cơ sở	8	165	84	75	6
MH 07	Sinh lý thực vật	2	45	28	15	2
MH 08	BVTV đại cương	3	60	28	30	2
MH 09	Đất - phân bón	3	60	28	30	2
II.2	Các môn học/mô đun chuyên ngành	25	791	105	664	22
MĐ 10	Trồng, chăm sóc cây cao su	2	60	15	41	4
MĐ 11	Chọn, nhân giống cây cao su	3	75	30	41	4
MĐ 12	Bảo vệ thực vật cây cao su	2	60	15	41	4
MĐ 13	Thu hoạch mủ cây cao su	4	106	15	87	4
MĐ 14	Công nghệ sơ chế cao su	2	45	15	26	4
MĐ 15	Khuyến nông	2	45	15	28	2
MĐ 16	Thực tập tốt nghiệp	10	400	0	400	
II.3	Môn học/mô đun tự chọn (chọn 2/6 mô đun)	4	90	20	62	8
MĐ 17	Trồng, chăm sóc cây tiêu	2	45	10	31	4
MĐ 18	Trồng, chăm sóc cây điều	2	45	10	31	4
MĐ 19	Trồng, chăm sóc cây ngô	2	45	10	31	4
MĐ 20	Trồng, chăm sóc cây lúa	2	45	10	31	4
MĐ 21	Trồng, chăm sóc cây đậu phộng (lạc)	2	45	10	31	4
MĐ 22	Trồng, chăm sóc cây rau	2	45	10	31	4
	Tổng cộng	46	1256	295	913	48

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Các môn học chung

Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

- Để đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện, ngoài giờ học chính khóa cần tổ chức cho học sinh tham gia các hoạt động ngoại khóa như: thể dục thể thao; văn hóa văn nghệ; các sinh hoạt giao lưu giữa các tập thể lớp với nhau hoặc giao lưu với các đơn vị ngoài trường, giao lưu với các doanh nghiệp, ... Ngoài ra học sinh có thể đọc thêm sách báo, tài liệu tham khảo tại thư viện, tham gia các đợt tham quan dã ngoại do trường hoặc lớp tự tổ chức;

- Nội dung và thời gian tổ chức các hoạt động ngoại khóa có thể tham khảo bảng sau:

Nội dung	Thời gian
1. Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày

Nội dung	Thời gian
2. Văn hóa, văn nghệ - Các phương tiện thông tin đại chúng - Sinh hoạt tập thể	- Vào ngoài giờ học hàng ngày - 19 giờ đến 21 giờ vào một buổi trong tuần
3. Hoạt động tại thư viện Ngoài giờ học, học sinh có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Vào tất cả các ngày làm việc trong tuần
4. Hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5. Tham quan, dã ngoại, vui chơi, giải trí	Mỗi học kỳ tổ chức 1 lần.
6. Tổ chức thi tay nghề	Mỗi học kỳ tổ chức 1 lần.

4.3 Tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun

Sau khi kết thúc môn học/mô đun, tiến hành kiểm tra hết môn/mô đun theo thời lượng quy định chi tiết trong chương trình

4.4. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp

Căn cứ vào quy chế đào tạo hiện hành, học sinh sau khi hoàn tất các MH/MĐ và thực tập tốt nghiệp đạt yêu cầu nhà trường sẽ xét tốt nghiệp cho học sinh. Điều kiện xét tốt nghiệp theo quy định hiện hành. Nội dung thực tập tốt nghiệp và đánh giá kết quả thực tập tốt nghiệp theo Hướng dẫn của Khoa khi học sinh đi thực tập tốt nghiệp.

3. Các chú ý khác

- Đối với các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn: căn cứ vào những nội dung phần tự chọn học sinh có thể học một phần hoặc toàn bộ các môn học, mô đun tự chọn.

II. Ngành: Trồng trọt

1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a) Cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết chuyên môn: 15 phòng
- Số phòng/vườn thí nghiệm: 5 phòng thí nghiệm + 5 ha vườn thực nghiệm

b) Nguyên, vật liệu, dụng cụ và thiết bị

Stt	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
101	Cân kỹ thuật	Chiếc	1
102	Bảng di động	Chiếc	5
103	Máy chiếu (Projector)	bộ	5
104	Màn chiếu	Chiếc	5
105	Máy vi tính	bộ	1
106	Cân đồng hồ (Loại 100 kg)	Chiếc	1
107	Kính hiển vi	Chiếc	25
108	Cuốc	Chiếc	9
109	Cuốc chim	Chiếc	9
110	Xà beng	Chiếc	9
111	Xẻng	Chiếc	9
112	Hộp tiêu bản	Chiếc	5
113	Khoan	Chiếc	5
114	Thước dây	Chiếc	9
115	Ống nghiệm	Chiếc	360
116	Giá để ống nghiệm	Chiếc	36
117	Buret	Chiếc	12
118	Giá kẹp	Chiếc	12
119	Pipet	Bộ	02
120	▪ Loại 10 ml ▪ Loại 20 ml ▪ Loại 25 ml	Chiếc Chiếc Chiếc	9 9 9
121	Giá để pipet	Chiếc	6
122	Bóp cao su	Chiếc	9
123	Dụng cụ pha hóa chất	Bộ	02
124	Mỗi bộ bao gồm:		50

Stt	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
125	Cốc mở • Loại 100 ml • Loại 250 ml • Loại 500 ml • Loại 1000 ml	Chiếc Chiếc Chiếc Chiếc	18 18 18 18
126	Ống đong • Loại 100 ml • Loại 250 ml • Loại 500 ml • Loại 1000 ml	Chiếc Chiếc Chiếc Chiếc	9 9 9 9
127	Bình định mức • Loại 100 ml • Loại 250 ml • Loại 500 ml • Loại 1000 ml	Chiếc Chiếc Chiếc Chiếc	18 18 18 9
128	Muỗng (thìa)	Chiếc	18
129	Đũa thủy tinh	Chiếc	18
130	Lọ (chai) • Loại 50 ml • Loại 100 ml • Loại 250 ml • Loại 500 ml	Chiếc Chiếc Chiếc Chiếc	18 18 18 18
131	Dụng cụ thí nghiệm	Bộ	02
132	Mỗi bộ bao gồm:		360
133	Bình tam giác • Loại 100 ml • Loại 250 ml • Loại 500 ml	Chiếc Chiếc Chiếc	18 18 18
134	Bình cầu đáy bằng • Loại 100 ml • Loại 250 ml • Loại 500 ml	Chiếc Chiếc Chiếc	18 18 18
135	Ống nhỏ giọt	Chiếc	18
136	Phễu • Loại 5 cm • Loại 7 cm • Loại 9 cm	Chiếc Chiếc Chiếc	18 18 18
137	Rây • Loại 1,0 mm • Loại 0,3 mm	Chiếc Chiếc	6 6

Stt	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
138	Rổ nhựa	Chiếc	12
139	Bếp đun bình cầu	Chiếc	5
140	Nồi	Chiếc	3
141	Bộ ảnh thiếu dinh dưỡng cây trồng	ảnh	48
142	Vợt	Chiếc	10
143	Panh	Chiếc	20
144	Đĩa pectri	Chiếc	20
145	Mẫu chai thuốc	Chiếc	50
146	Ghim	Hộp	6
147	Xốp	Tấm	6
148	Thước dây	Chiếc	10
149	Thước cây	Chiếc	9
150	Thước đo 25m	Chiếc	5
151	Dụng cụ điều tra BVTV	Bộ	5
152	Cưa cắt cành	Chiếc	10
153	Dao ghép	Chiếc	25
154	Cào	Chiếc	25
155	Vò đập đất	Chiếc	5
156	Rây	Chiếc	5
157	Thùng tưới	Chiếc	15
158	Bình xịt phun sương	Chiếc	5
159	Bình phun thuốc	Chiếc	5
160	Xô nhựa	Chiếc	20
161	Dao chặt	Chiếc	15
162	Thước dây cuộn	Chiếc	6
163	Thước kiểu chữ A	Chiếc	6
164	Kéo bấm cành	Chiếc	20
165	Kéo cắt cành	Chiếc	6
166	Bộ dây cáp thiết kế hàng cây, gồm: Dây gút 6 m Dây gút 3 m Cọc tre dài 3 m	Bộ Chiếc Chiếc Chiếc	02 01 02 03

Stt	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
167	Bảo hộ lao động phun thuốc BVTV	bộ	5
168	Dây tưới có vòi hoa sen	m	50
169	Kéo cắt cành	Chiếc	15
170	Dây ghép điều	kg	2
171	Lưới đen	Mét	60
172	Thùng xốp	Chiếc	60
173	Nọc chết	chiếc	150
174	Nọc sống	chiếc	150
175	Trụ xi măng	chiếc	150
176	Dây ni lông	cuộn	5
177	Thang nhôm	Chiếc	5
178	Thước dây cuộn	Chiếc	6
179	Thước kiểu chữ A	Chiếc	6
180	Kéo bấm cành	Chiếc	18
181	Thước gỗ	Chiếc	1 chiếc/nhóm
182	Rập cờ	Chiếc	1 chiếc /nhóm
183	Móc rạch	Chiếc	1 chiếc/nhóm
184	Dây 3 gút	Chiếc	1 chiếc/học sinh
185	Phấn sáp	Hộp	1 hộp/nhóm
186	Bút xóa	Chiếc	1 chiếc/nhóm
187	Thước đánh dấu hao dăm	Chiếc	1 chiếc/nhóm
188	Dao cạo mũ	Chiếc	1 chiếc/học sinh
189	Đốt kỹ thuật	Chiếc	1 chiếc/học sinh
190	Kiềng và dây buộc kiềng	Chiếc	1 chiếc/học sinh
191	Chén hứng mũ	Chiếc	1 chiếc/học sinh
192	Máng dẫn mũ	Chiếc	1 chiếc/học sinh
193	Đá mài dao	Bộ	1 bộ/nhóm

Stt	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
194	Thước kẹp panme	Chiếc	1 chiếc/nhóm
195	Máng chắn nước mưa	Chiếc	10 chiếc/học sinh
196	Nạo da me	Chiếc	1 chiếc /học sinh
197	Ghim bấm	Chiếc	5 chiếc/học sinh
198	Đinh ghim	Chiếc	1 hộp/nhóm
199	Keo gắn máng	Kg	2 kg/lớp
200	Bình đựng keo	Chiếc	1 chiếc/học sinh

2. Nhà giáo

- Tổng số nhà giáo của nghề: 11 giáo viên
- Tỷ lệ học sinh quy đổi/giáo viên quy đổi: 25HV/01GV, 01 năm: 275
- Giáo viên cơ hữu: 11

TT	Họ và tên	Trình độ, nghề được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun được phân công giảng dạy	Tổng số giờ giảng dạy/năm
1	Nguyễn Thị Thủy	Thạc sỹ/ Chính trị	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Chính trị	
2	Lê Sỹ Thế	Cử nhân/ Thể dục thể thao	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Giáo dục thể chất	
3	Nguyễn Phong Phú	Thạc sỹ/ Giáo dục	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Giáo dục quốc phòng - An ninh	
4	Nguyễn Văn Phong	Thạc sỹ/ Công nghệ thông tin	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Kỹ năng công nghệ thông tin cơ bản	
5	Nguyễn Thị Ngân	Thạc sỹ/ Tiếng Anh	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Anh văn	
6	Dương Văn Thành	Cử Nhân/ Luật	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Luật kinh tế, Giáo dục pháp luật	
7	Nguyễn Thành Công	ThS. KHCT	SP bậc 1		Trồng chăm sóc cây cao su, thu hoạch mủ cao su	

TT	Họ và tên	Trình độ, nghề được đào tạo	Trình độ nghề nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô- đun được phân công giảng dạy	Tổng số giờ giảng dạy/năm
8	Lê Văn Trường	Ks. KHCT	SP bậc 1		Trồng chăm sóc cây điều, cây tiêu	
9	Trần Thị Lan	ThS. KHCT	SP bậc 1		Trồng chăm sóc cây ăn quả, cây rau	
10	Hà Duy Khánh	ThS. KHCT	SP bậc 1		Đất - phân bón, Khuyến nông	
11	Lâm Thị Xô	ThS. KHCT	SP bậc 1		BVTV Đại cương, Trồng chăm sóc cây ngô	
12	Nguyễn Văn Quyết	ThS. KHCT	SP bậc 1		Trồng chăm sóc cây cao su, cây đậu phộng	
13	Nguyễn Văn Ân	ThS. KHCT	SP bậc 1		Trồng chăm sóc cây điều, cây Ka cao	
14	Bùi Đình Ninh	ThS. BVTV	SP bậc 1		Côn trùng chuyên khoa, PL thuốc BVTV	
15	Đỗ Quang Huân	ThS. BVTV	SP bậc 1		Bệnh cây chuyên khoa, Hóa BVTV	
16	Nguyễn Thị Hồng Phượng	ThS. KHCT	SP bậc 1		Sinh lý TV	
17	Lưu Thị Thanh Thất	TS. KHCT	SP bậc 1		Giống cây trồng, Trồng chăm sóc cây lúa	
18	Vũ Thị Hà	ThS. KHCT	SP bậc 1		Trồng chăm sóc cây ngô	
19	Phan Thị Thoa	ThS. KHCT	SP bậc 1		Dự tính dự báo và PTTH	

3. Thông tin chung về chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy

- Tên chương trình, trình độ đào tạo, thời gian đào tạo, đối tượng tuyển sinh

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành/ngành:	Trồng trọt
Mã ngành/ngành:	5620109
Trình độ đào tạo:	Trung cấp
Hình thức đào tạo:	
Đối tượng tuyển sinh:	Tốt nghiệp THCS trở lên
Thời gian đào tạo:	1.5 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1 Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Trồng trọt có mục tiêu đào tạo kỹ thuật viên có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có sức khỏe đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc; đào tạo người học có năng lực chuyên môn cao cả lý thuyết và thực hành, tận tụy với nghề nghiệp, có khả năng đáp ứng được nhu cầu nhân lực cho đất nước và đóng góp vào sự phát triển bền vững của sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, an toàn và hiệu quả. Học sinh tốt nghiệp có đủ năng lực làm việc tại các cơ quan hành chính, quản lý chuyên ngành trồng trọt, các Viện nghiên cứu thuộc lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, Môi trường, nông nghiệp, các đơn vị sản xuất, kinh doanh; làm công tác nghiên cứu khoa học trong các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp.

1.2 Mục tiêu cụ thể

- Kiến thức:

+ Trình bày được những khái niệm về giống, các phương pháp nhân giống, điều chỉnh sinh trưởng và phát triển, các loại đất và kỹ thuật làm đất, phân bón và bón phân, quản lý dịch hại cho cây trồng;

+ Trình bày được nguyên tắc thiết kế vườn cây; quy trình trồng, chăm sóc, phòng trị sâu bệnh hại, thu hoạch và bảo quản các loại cây trồng;

+ Giải thích được một số hiện tượng thời tiết và ảnh hưởng của nó đối với sản xuất cây trồng; sử dụng tài nguyên khí hậu của các vùng sản xuất và vận dụng vào sản xuất các sản phẩm cây trồng theo hướng có lợi nhất;

+ Trình bày được những kiến thức cơ bản trong quy trình nhân giống, trồng, chăm sóc và khai thác mùn cao su;

- Kỹ năng:

- + Thực hiện mô tả, nhận biết, phân loại của các loại giống cây trồng;
- + Nhận biết tên các loại dịch hại trên cây trồng và lựa chọn, thực hiện phòng trừ hiệu quả, đảm bảo an toàn lao động và vệ sinh môi trường;
- + Thực hiện nhân giống bằng các phương pháp phổ biến và phương pháp tiên tiến đúng kỹ thuật đảm bảo vệ sinh an toàn lao động;
- + Thực hiện các khâu chuẩn bị đất trồng như khai hoang, làm đất, thiết kế vườn, đào hố trồng cây trồng theo đúng quy trình kỹ thuật;
- + Thực hiện được các công việc quy trình kỹ thuật về trồng, chăm sóc, phòng trị sâu bệnh hại cho các loại cây trồng;
- + Thực hiện thành thạo các thao tác trong nhân giống và khai thác mủ cao su;

- Chính trị, đạo đức:

- + Có hiểu biết một số kiến thức phổ thông về Chủ nghĩa Mác - Lê nin, Hiến pháp, Pháp luật. Nắm vững quyền và nghĩa vụ của người công dân nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- + Có hiểu biết về đường lối phát triển kinh tế của Đảng, thành tựu và định hướng phát triển của ngành trồng trọt;
- + Trung thành với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa;
- + Thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân; sống và làm việc theo Hiến pháp, Pháp luật;
- + Có ý thức, trách nhiệm trong việc phòng, chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm chống lãng phí.

- Đạo đức, tác phong công nghiệp:

- + Có ý thức tự giác chấp hành kỷ luật lao động, lao động có kỹ thuật, lao động có chất lượng và năng suất cao, có tinh thần hợp tác với đồng nghiệp;
- + Có ý thức trách nhiệm đối với công việc được giao, có ý thức bảo vệ của công;
- + Luôn chấp hành các nội quy, quy chế của đơn vị;
- + Có trách nhiệm, thái độ học tập chuyên cần và cầu tiến;
- + Có trách nhiệm, thái độ ứng xử, giải quyết vấn đề nghiệp vụ hợp lý.

- Thể chất và quốc phòng:

- + Đủ sức khỏe để học tập và làm việc;
- + Có hiểu biết về các phương pháp rèn luyện thể chất;
- + Hiểu biết những kiến thức, kỹ năng cơ bản cần thiết trong chương trình Giáo dục quốc phòng.

- An ninh:

- + Có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần cảnh giác cách mạng, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Vị trí công tác: Cán bộ kỹ thuật, tư vấn, quản lý, nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp.

Nơi làm việc:

- Các cơ quan hành chính, quản lý chuyên ngành ở các công ty cao su, trung tâm giống và sản xuất giống, Trung tâm khuyến nông, Công ty phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, các Sở nông nghiệp và PTNT, các Phòng nông nghiệp huyện thị, Chi cục BVTV, Chi cục Nông nghiệp, Chi cục phát triển nông thôn...
- Làm việc tại các Viện nghiên cứu thuộc lĩnh vực Bảo vệ thực vật, Môi trường, nông nghiệp.
- Các đơn vị sản xuất, kinh doanh như: Trang trại, Công ty sản xuất và kinh doanh thuốc Bảo vệ thực vật, sản xuất nông nghiệp, rau quả, hoa cây cảnh,....

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng môn học, mô đun: 23
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 46 tín chỉ
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 210 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1150 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 307 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1001 giờ

3. Nội dung chương trình:

Mã MH/ MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Trong đó			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành/TT/TN /BT/TL	Thi/ kiểm tra
I	Các môn học chung	9	210	82	116	12
MH01	Chính trị	2	30	28		2

MH02	Pháp luật	1	15	13		2
MH03	Giáo dục thể chất	1	30		28	2
MH04	Giáo dục QP và an ninh	2	45	13	30	2
MH05	Tin học	1	30		28	2
MH06	Ngoại ngữ	2	60	28	30	2
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	37	1150	225	885	40
II.1	Môn học/mô đun cơ sở	10	210	114	88	8
MH 07	Sinh lý thực vật	2	45	28	15	2
MH 08	Đất - phân bón	3	60	30	28	2
MH 09	Giống cây trồng	2	45	28	15	2
MH 10	BVTV đại cương	3	60	28	30	2
II.2	Các môn học/mô đun chuyên ngành	23	850	91	731	28
MĐ 11	Trồng, chăm sóc cây điều	1	45	10	31	4
MĐ 12	Trồng, chăm sóc cây rau	2	60	15	41	4
MĐ 13	Trồng, chăm sóc cây ăn quả	3	90	30	56	4
MĐ14	Trồng, chăm sóc cây tiêu	1	45	10	31	4
MĐ15	Trồng, chăm sóc cây cao su	3	104	15	85	4
MĐ 16	Thu hoạch mủ cây cao su	3	106	11	91	4
MĐ 17	Thực tập tốt nghiệp	10	400	0	396	4
II.3	Môn học/mô đun tự chọn (chọn 2/6 mô đun)	4	90	20	66	4
MĐ 18	Khuyến nông	2	45	15	28	2
MĐ19	Trồng, chăm sóc cây mía	2	45	10	33	2
MĐ 20	Trồng, chăm sóc cây ngô	2	45	10	33	2
MĐ21	Trồng, chăm sóc cây lúa	2	45	10	33	2
MĐ22	Trồng, chăm sóc cây đậu phộng (lạc)	2	45	10	33	2
MĐ23	Trồng, chăm sóc cây ca cao	2	45	10	33	2
Tổng cộng		46	1360	307	1001	52

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Các môn học chung

Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

- Để đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện, ngoài giờ học chính khóa cần tổ chức cho học sinh tham gia các hoạt động ngoại khóa như: thể dục thể thao; văn hóa văn nghệ; các sinh hoạt giao lưu giữa các tập thể lớp với nhau hoặc giao lưu với các đơn vị ngoài trường, giao lưu với các doanh nghiệp, ... Ngoài ra học sinh có thể đọc thêm sách báo, tài liệu tham khảo tại thư viện, tham gia các đợt tham quan dã ngoại do trường hoặc lớp tự tổ chức;

- Nội dung và thời gian tổ chức các hoạt động ngoại khóa có thể tham khảo bảng

sau:

Nội dung	Thời gian
1. Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2. Văn hóa, văn nghệ - Các phương tiện thông tin đại chúng - Sinh hoạt tập thể	- Vào ngoài giờ học hàng ngày - 19 giờ đến 21 giờ vào một buổi trong tuần
3. Hoạt động tại thư viện Ngoài giờ học, học sinh có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Vào tất cả các ngày làm việc trong tuần
4. Hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5. Tham quan, dã ngoại, vui chơi, giải trí	Mỗi học kỳ tổ chức 1 lần.
6. Tổ chức thi tay nghề	Mỗi học kỳ tổ chức 1 lần.

4.3 Tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun

Sau khi kết thúc môn học/mô đun, tiến hành kiểm tra hết môn/mô đun theo thời lượng quy định chi tiết trong chương trình

4.4. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp

Căn cứ vào quy chế đào tạo hiện hành, học sinh sau khi hoàn tất các MH/MĐ và thực tập tốt nghiệp đạt yêu cầu nhà trường sẽ xét tốt nghiệp cho học sinh. Điều kiện xét tốt nghiệp theo quy định hiện hành. Nội dung thực tập tốt nghiệp và đánh giá kết quả thực tập tốt nghiệp theo Hướng dẫn của Khoa khi học sinh đi thực tập tốt nghiệp.

3. Các chú ý khác

- Đối với các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn: căn cứ vào những nội dung phân tự chọn học sinh có thể học một phần hoặc toàn bộ các môn học, mô đun tự chọn.

III. Ngành: Trồng trọt – Bảo vệ thực vật

1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a) Cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết chuyên môn: 15 phòng
- Số phòng/vườn thí nghiệm: 5 phòng thí nghiệm + 5 ha vườn thực nghiệm

b) Nguyên, vật liệu, dụng cụ và thiết bị

Stt	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
201	Cân kỹ thuật	Chiếc	1
202	Bảng di động	Chiếc	5
203	Máy chiếu (Projector)	bộ	5
204	Màn chiếu	Chiếc	5
205	Máy vi tính	bộ	1
206	Cân đồng hồ (Loại 100 kg)	Chiếc	1
207	Kính hiển vi	Chiếc	25
208	Cuốc	Chiếc	9
209	Cuốc chim	Chiếc	9
210	Xà beng	Chiếc	9
211	Xẻng	Chiếc	9
212	Hộp tiêu bản	Chiếc	5
213	Khoan	Chiếc	5
214	Thước dây	Chiếc	9
215	Ống nghiệm	Chiếc	360
216	Giá để ống nghiệm	Chiếc	36
217	Buret	Chiếc	12
218	Giá kẹp	Chiếc	12
219	Pipet	Bộ	02
220	• Loại 10 ml • Loại 20 ml • Loại 25 ml	Chiếc Chiếc Chiếc	9 9 9
221	Giá để pipet	Chiếc	6
222	Bóp cao su	Chiếc	9
223	Dụng cụ pha hóa chất	Bộ	02
224	Mỗi bộ bao gồm:		50

Stt	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
225	Cốc mở - Loại 100 ml - Loại 250 ml - Loại 500 ml - Loại 1000 ml	Chiếc Chiếc Chiếc Chiếc	18 18 18 18
226	Ống đong - Loại 100 ml - Loại 250 ml - Loại 500 ml - Loại 1000 ml	Chiếc Chiếc Chiếc Chiếc	9 9 9 9
227	Bình định mức - Loại 100 ml - Loại 250 ml - Loại 500 ml - Loại 1000 ml	Chiếc Chiếc Chiếc Chiếc	18 18 18 9
228	Muỗng (thìa)	Chiếc	18
229	Đũa thủy tinh	Chiếc	18
230	Lọ (chai) - Loại 50 ml - Loại 100 ml - Loại 250 ml - Loại 500 ml	Chiếc Chiếc Chiếc Chiếc	18 18 18 18
231	Dụng cụ thí nghiệm	Bộ	02
232	Mỗi bộ bao gồm:		360
233	Bình tam giác - Loại 100 ml - Loại 250 ml - Loại 500 ml	Chiếc Chiếc Chiếc	18 18 18
234	Bình cầu đáy bằng - Loại 100 ml - Loại 250 ml - Loại 500 ml	Chiếc Chiếc Chiếc	18 18 18
235	Ống nhỏ giọt	Chiếc	18
236	Phễu - Loại 5 cm - Loại 7 cm - Loại 9 cm	Chiếc Chiếc Chiếc	18 18 18
237	Rây - Loại 1,0 mm - Loại 0,3 mm	Chiếc Chiếc	6 6

Stt	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
238	Rỗ nhựa	Chiếc	12
239	Bếp đun bình cầu	Chiếc	5
240	Nồi	Chiếc	3
241	Bộ ảnh thiếu dinh dưỡng cây trồng	ảnh	48
242	Vợt	Chiếc	10
243	Panh	Chiếc	20
244	Đĩa pectri	Chiếc	20
245	Mẫu chai thuốc	Chiếc	50
246	Ghim	Hộp	6
247	Xốp	Tấm	6
248	Thước dây	Chiếc	10
249	Thước cây	Chiếc	9
250	Thước đo 25m	Chiếc	5
251	Dụng cụ điều tra BVTV	Bộ	5
252	Cưa cắt cành	Chiếc	10
253	Dao ghép	Chiếc	25
254	Cào	Chiếc	25
255	Vò đập đất	Chiếc	5
256	Rây	Chiếc	5
257	Thùng tưới	Chiếc	15
258	Bình xịt phun sương	Chiếc	5
259	Bình phun thuốc	Chiếc	5
260	Xô nhựa	Chiếc	20
261	Dao chặt	Chiếc	15
262	Thước dây cuộn	Chiếc	6
263	Thước kiểu chữ A	Chiếc	6
264	Kéo bấm cành	Chiếc	20
265	Kéo cắt cành	Chiếc	6
266	Bộ dây cáp thiết kế hàng cây, gồm: Dây gút 6 m Dây gút 3 m Cọc tre dài 3 m	Bộ Chiếc Chiếc Chiếc	02 01 02 03

Stt	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
267	Bảo hộ lao động phun thuốc BVTV	bộ	5
268	Dây tưới có vòi hoa sen	m	50
269	Kéo cắt cành	Chiếc	15
270	Dây ghép điều	kg	2
271	Lưới đen	Mét	60
272	Thùng xốp	Chiếc	60
273	Nọc chết	chiếc	150
274	Nọc sống	chiếc	150
275	Trụ xi măng	chiếc	150
276	Dây ni lông	cuộn	5
277	Thang nhôm	Chiếc	5
278	Thước dây cuộn	Chiếc	6
279	Thước kiểu chữ A	Chiếc	6
280	Kéo bấm cành	Chiếc	18
281	Thước gỗ	Chiếc	1 chiếc/nhóm
282	Rập cờ	Chiếc	1 chiếc /nhóm
283	Móc rạch	Chiếc	1 chiếc/nhóm
284	Dây 3 gút	Chiếc	1 chiếc/học sinh
285	Phấn sáp	Hộp	1 hộp/nhóm
286	Bút xóa	Chiếc	1 chiếc/nhóm
287	Thước đánh dấu hao dăm	Chiếc	1 chiếc/nhóm
288	Dao cạo mù	Chiếc	1 chiếc/học sinh
289	Đốt kỹ thuật	Chiếc	1 chiếc/học sinh
290	Kiềng và dây buột kiềng	Chiếc	1 chiếc/học sinh
291	Chén hứng mù	Chiếc	1 chiếc/học sinh
292	Máng dẫn mù	Chiếc	1 chiếc/học sinh
293	Đá mài dao	Bộ	1 bộ/nhóm

Stt	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
294	Thước kẹp panme	Chiếc	1 chiếc/nhóm
295	Máng chắn nước mưa	Chiếc	10 chiếc/học sinh
296	Nạo da me	Chiếc	1 chiếc /học sinh
297	Ghim bấm	Chiếc	5 chiếc/học sinh
298	Đinh ghim	Chiếc	1 hộp/nhóm
299	Keo gắn máng	Kg	2 kg/lớp
300	Bình đựng keo	Chiếc	1 chiếc/học sinh

2. Nhà giáo

- Tổng số nhà giáo của nghề: 11 giáo viên
- Tỷ lệ học sinh quy đổi/giáo viên quy đổi: 25HV/01GV, 01 năm: 275
- Giáo viên cơ hữu: 11

TT	Họ và tên	Trình độ, nghề được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun được phân công giảng dạy	Tổng số giờ giảng dạy/năm
1	Nguyễn Thị Thủy	Thạc sỹ/ Chính trị	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Chính trị	
2	Lê Sỹ Thế	Cử nhân/ Thể dục thể thao	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Giáo dục thể chất	
3	Nguyễn Phong Phú	Thạc sỹ/ Giáo dục	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Giáo dục quốc phòng - An ninh	
4	Nguyễn Văn Phong	Thạc sỹ/ Công nghệ thông tin	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Kỹ năng công nghệ thông tin cơ bản	
5	Nguyễn Thị Ngân	Thạc sỹ/ Tiếng Anh	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Anh văn	
6	Dương Văn Thành	Cử Nhân/ Luật	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Luật kinh tế, Giáo dục pháp luật	
7	Nguyễn Thành Công	ThS. KHCT	SP bậc 1		Trồng chăm sóc cây cao su, thu hoạch mủ cao su	

TT	Họ và tên	Trình độ, nghề được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun được phân công giảng dạy	Tổng số giờ giảng dạy/năm
8	Lê Văn Trường	Ks. KHCT	SP bậc 1		Trồng chăm sóc cây điều, cây tiêu	
9	Trần Thị Lan	ThS. KHCT	SP bậc 1		Trồng chăm sóc cây ăn quả, cây rau	
10	Hà Duy Khánh	ThS. KHCT	SP bậc 1		Đất - phân bón, Khuyến nông	
11	Lâm Thị Xô	ThS. KHCT	SP bậc 1		BVTV Đại cương, Trồng chăm sóc cây ngô	
12	Nguyễn Văn Quyết	ThS. KHCT	SP bậc 1		Trồng chăm sóc cây cao su, cây đậu phộng	
13	Nguyễn Văn Ân	ThS. KHCT	SP bậc 1		Trồng chăm sóc cây điều, cây Ka cao	
14	Bùi Đình Ninh	ThS. BVTV	SP bậc 1		Côn trùng chuyên khoa, PL thuốc BVTV	
15	Đỗ Quang Huân	ThS.BVTV	SP bậc 1		Bệnh cây chuyên khoa, Hóa BVTV	
16	Nguyễn Thị Hồng Phượng	ThS. KHCT	SP bậc 1		Sinh lý TV	
17	Lưu Thị Thanh Thát	TS. KHCT	SP bậc 1		Giống cây trồng, Trồng chăm sóc cây lúa	
18	Vũ Thị Hà	ThS. KHCT	SP bậc 1		Trồng chăm sóc cây ngô	
19	Phan Thị Thoa	ThS. KHCT	SP bậc 1		Dự tính dự báo và PTTH	

3. Thông tin chung về chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy

- Tên chương trình, trình độ đào tạo, thời gian đào tạo, đối tượng tuyển sinh

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-CĐCS ngày tháng năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su)

Tên ngành/ngành: Trồng trọt - Bảo vệ thực vật

Mã ngành/ngành: 5620109

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương; (Tốt nghiệp Trung học cơ sở thì học thêm phần văn hóa phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo);

Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 24 (Bắt buộc 21, tự chọn 3)

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp Trung cấp

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1 Mục tiêu chung:

Trồng trọt - BVTV trình độ trung cấp là ngành, nghề đào tạo các nội dung về: Đất, phân bón, môi trường sống, kỹ thuật trồng và chăm sóc cây trồng, đặc biệt nghiên cứu và thực nghiệm sâu về các kiến thức về sâu hại, bệnh hại cây trồng và các biện pháp quản lý phòng trừ sâu bệnh, dịch hại trên cây trồng và các công việc khác. Nghiên cứu ứng dụng quy trình kỹ thuật canh tác các loại cây trồng và các yếu tố tác động đến sự sinh trưởng, phát triển của cây trồng, nhằm tạo ra các sản phẩm có giá trị cao, đáp ứng nhu cầu thị trường, đáp ứng yêu cầu bậc 4 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Nhiệm vụ chính của nghề bao gồm từ sản xuất giống cây trồng, trồng, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch, sơ chế, bảo quản đến chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, bảo vệ cây trồng trên hiện trường đến công tác nghiên cứu, tổ chức sản xuất, kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật...

Người làm nghề Khoa học cây trồng có thể làm việc tại các nông hộ, trang trại, hợp tác xã nông nghiệp, các cơ quan đơn vị hành chính, sự nghiệp, các công ty giống cây trồng, các doanh nghiệp, trung tâm nghiên cứu, thực nghiệm, trung tâm dịch vụ, các cơ quan sản xuất nông nghiệp, công ty sản xuất, kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, trong các cơ quan, tổ chức liên quan đến bảo vệ thực vật.

Khối lượng kiến thức toàn khóa: 1786 giờ

1.2 Mục tiêu cụ thể

a. Kiến thức

- Trình bày được các kiến thức cơ sở của ngành Khoa học cây trồng như: sinh lý thực vật, thực vật học, di truyền thực vật, vi sinh vật, khí tượng nông nghiệp, giống cây trồng...;
- Trình bày được quy trình sản xuất giống cây trồng;
- Mô tả được đặc điểm và cách sử dụng của các loại phân bón;

- Mô tả, nhận biết và phân tích được những đặc điểm cơ bản về sinh vật gây hại cây trồng;
- Phân loại được các nhóm triệu chứng theo bệnh hại và côn trùng gây hại;
- Mô tả được các bước trong quy trình kỹ thuật canh tác các loại giống cây trồng nông nghiệp;
- Trình bày được các phương pháp sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón an toàn hiệu quả và bảo vệ môi trường;
- Trình bày được phương pháp điều tra, dự tính dự báo dịch hại cây trồng;
- Trình bày được các nguyên tắc về quản lý dịch hại tổng hợp và đưa ra các biện pháp phòng trừ có hiệu quả;
- Trình bày được các phương pháp khuyến nông, bảo vệ môi trường;
- Trình bày được các kiến thức trong thu hoạch, sơ chế, bảo quản sản phẩm cây trồng;
- Trình bày được kiến thức cơ bản về chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

b. Kỹ năng:

- Thực hiện kế hoạch, thuyết trình, giải quyết những vấn đề thực tế trong sản xuất dưới sự hướng dẫn của người khác;
- Áp dụng được một số kiến thức cơ sở của ngành Khoa học cây trồng như: sinh lý thực vật, khí tượng nông nghiệp, giống cây trồng nông nghiệp, ... để hiểu biết và thực hiện các biện pháp kỹ thuật, quy trình sản xuất;
- Thực hiện được một số phương pháp chọn tạo và nhân giống thích hợp cho một số loại cây trồng;
- Sử dụng được các loại phân bón phù hợp với điều kiện đất đai, khí hậu và đối tượng cây trồng;
- Nhận biết chính xác các loại dịch hại và đưa ra biện pháp phòng trừ hiệu quả; Tổ chức điều tra phát hiện, dự tính dự báo dịch hại trên cây trồng; Lập được kế hoạch về phòng trừ sinh vật hại theo nhóm cây trồng;
- Thực hiện đúng quy trình kỹ thuật canh tác các loại cây trồng nông nghiệp;
- Sử dụng được các biện pháp kỹ thuật canh tác, sinh học, vật lý, hóa học trong bảo vệ thực vật;
- Thực hiện đúng quy trình kỹ thuật thu hoạch, sơ chế, bảo quản nông sản;
- Thực hiện được các hoạt động chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật;
- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; ứng dụng công nghệ thông tin trong một số công việc chuyên môn của ngành, nghề;

- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 1/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào một số công việc chuyên môn của ngành, nghề.

c. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng

- Có phẩm chất đạo đức tốt và nhận thức đúng đắn về nghề nghiệp, có thái độ hợp tác với đồng nghiệp, tôn trọng Pháp luật và các quy định tại nơi làm việc;

- Trung thực, có ý thức kỷ luật cao, sẵn sàng đảm nhiệm các công việc được giao;

- Có ý thức học tập, rèn luyện nâng cao trình độ chuyên môn;

- Có khả năng làm việc độc lập, trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm một phần đối với công việc của nhóm;

- Có khả năng làm việc theo nhóm, giải quyết công việc dưới sự hướng dẫn của người khác.

- Có phương pháp làm việc khoa học, sáng tạo và luôn cập nhật thông tin.

1.3. Vị trí và khả năng công tác sau tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Sản xuất giống cây trồng;

- Sử dụng phân bón;

- Canh tác cây trồng;

- Bảo vệ thực vật;

- Thu hoạch, sơ chế, bảo quản nông sản;

- Kinh doanh phân bón và thuốc bảo vệ thực vật;

- Chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật.

- Khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp ngành, nghề Trồng trọt - BVTV trình độ trung cấp có thể tiếp tục phát triển ở các trình độ cao hơn;

- Người học sau khi tốt nghiệp có năng lực tự học, tự cập nhật những tiến bộ khoa học công nghệ trong phạm vi ngành, nghề để nâng cao trình độ hoặc học liên thông lên trình độ cao hơn trong cùng ngành nghề hoặc trong nhóm ngành nghề hoặc trong cùng lĩnh vực đào tạo./.

II. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ THỜI GIAN KHÓA HỌC:

1. Thời gian của khóa học và thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian đào tạo: 02 năm

- Thời gian học tập: 90 tuần

- Thời gian thực học tối đa: 1.786 giờ

- Thời gian ôn, kiểm tra hết môn học, mô đun: 65 giờ;

2. Phân bổ thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian học các môn học chung bắt buộc: 255 giờ;
- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 1.531 giờ;
- + Thời gian học bắt buộc: 1.531 giờ
- + Thời gian học lý thuyết: 439 giờ; Thời gian học thực hành: 1.282 giờ
- + Thời gian kiểm tra hết môn học, mô đun: 65 giờ;

3. Thời gian học các môn văn hoá Trung học phổ thông đối với hệ tuyển sinh tốt nghiệp Trung học cơ sở: 1.020 giờ (Danh mục các môn văn hoá Trung học phổ thông và phân bổ thời gian cho từng môn học theo quy định của Bộ giáo dục và đào tạo – Có chương trình kèm theo). Hoặc lựa chọn học theo chương trình hệ GDTX.

III. DANH MỤC MÔN HỌC, MÔ ĐUN VÀ ĐÀO TẠO, THỜI GIAN VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN:

Mã MH, MD	Tên môn học, mô đun	Học kỳ	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
I	Các môn học chung		12	255	109	131	15
MH 01	Chính trị	1	2	30	15	13	2
MH 02	Pháp luật	1	1	15	9	5	1
MH 03	Giáo dục Thể chất	1	1	30	5	23	2
MH 04	Quốc phòng an ninh	1	2	45	23	19	3
MH 05	Tin học	1	2	45	15	29	1
MH 06	Ngoại ngữ	2	4	90	42	42	6
II	Các môn học, mô đun chuyên môn		52	1531	330	1151	50
II.1	Môn học/mô đun cơ sở		11	225	131	86	8
MH 07	Sinh lý thực vật	2	2	45	28	15	2
MH 08	Đất - phân bón	2	3	60	30	28	2
MH 09	Giống cây trồng	2	2	45	28	15	2
MH 10	Khuyến nông	4	2	45	15	28	2
MH 11	Sinh thái nông nghiệp	3	2	30	30	0	
II.2	Các môn học/mô đun chuyên ngành		41	1306	199	1065	42
MD 12	Trồng, chăm sóc cây điều	2	1	45	10	31	4
MD 13	Trồng rau an toàn	2	2	60	15	41	4
MD 14	Trồng, chăm sóc cây ăn quả	3	3	90	26	60	4
MD 15	Trồng, chăm sóc cây tiêu	3	1	45	10	31	4
MD 16	Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su	3	5	136	20	112	4
MD 17	Phòng trừ sâu hại	3	3	60	20	36	4
MD 18	Phòng trừ bệnh hại	3	3	60	20	36	4
MD 19	Sử dụng thuốc BVTV	3	3	60	20	36	4

MH 20	Pháp lệnh thuốc BVTV	3	2	30	28	0	2
MĐ 21	Trồng nấm	3	2	30	10	18	2
MĐ 22	Trồng cây dược liệu	4	2	45	10	35	
MĐ 23	Trồng, chăm sóc cây cảnh	4	2	45	10	33	2
MĐ 24	Thực tập cơ sở	4	4	240	0	240	
MĐ 25	Thực tập tốt nghiệp	3	8	360	0	356	4
Tổng cộng			64	1786	439	1282	65

IV. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH.

1. Các môn học văn hóa

Các môn văn hóa thực hiện theo văn bản số 591/TCGDNN-ĐTCQ Ngày 29/3/2018 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp ban hành hướng dẫn việc tuyển sinh năm 2018 và giảng dạy văn hóa phổ thông trong các trường Trung cấp, Cao đẳng.

2. Hướng dẫn thực tập cơ sở và thực tập tốt nghiệp

2.1. Hướng dẫn thực tập cơ sở

- Sau khi học xong các môn học và mô đun, học sinh được tổ chức đi thực tập tại cơ sở trong thời gian 4 tuần. Việc tổ chức cho học sinh đi cơ sở được phân theo nhóm và có giáo viên hướng dẫn. Các cơ sở thực tập chủ yếu là các công ty cao su, các trang trại sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước ...

- Kết thúc đợt thực tập, học sinh phải viết báo cáo kết quả thực tập nộp cho Trường đơn vị đào tạo, chấm lấy điểm mô đun thực tập. Nội dung thực tập và mẫu viết báo cáo do Trường đơn vị đào tạo quy định và hướng dẫn chi tiết cho học sinh trước khi đi thực tập.

2.2. Hướng dẫn thực tập tốt nghiệp:

Mỗi học sinh có ít nhất 01 giảng viên hướng dẫn thực tập. Giảng viên hướng dẫn học sinh thực tập do Trường đơn vị đào tạo phân công và cần thỏa mãn điều kiện: đã giảng dạy các học phần kiến thức ngành từ 3 năm trở lên hoặc có trình độ đại học trở lên đúng ngành.

Mỗi học sinh phải có cơ sở thực tập cụ thể phù hợp với ngành và chương trình đào tạo.

Thời gian thực tập là 8 tuần. Địa điểm thực tập là các công ty cao su, các trang trại sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước ... Yêu cầu học sinh phải đến đơn vị thực tập theo phân công, hướng dẫn của cơ sở thực tập; kết thúc thực tập tổng hợp, học sinh phải viết báo cáo Chuyên đề thực tập có nhận xét của cơ sở thực tập. Mẫu báo cáo do Trường đơn vị đào tạo quy định

Trước khi đi thực tập tốt nghiệp, học sinh phải cùng giáo viên hướng dẫn hoàn thành đề cương chi tiết nội dung lựa chọn thực tập tốt nghiệp.

Quá trình thực tập sinh viên cần thực hiện đầy đủ Kế hoạch và Nhật ký thực tập, nghiêm túc chấp hành quy định của cơ sở thực tập, hướng dẫn của giảng viên, đáp ứng đúng tiến độ và yêu cầu của kế hoạch thực tập.

Việc đánh giá kết quả của học sinh dựa trên hai nội dung sau: Thứ nhất là chăm báo cáo chuyên đề tốt nghiệp của học sinh. Thứ hai là phối hợp cùng đơn vị thực tập tổ chức đánh giá kỹ năng (tay nghề) của học sinh ngay tại cơ sở thực tập.

3. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

Căn cứ vào qui chế đào tạo hiện hành, học sinh sau khi hoàn tất các MH/MĐ và thực tập tốt nghiệp đạt yêu cầu nhà trường sẽ tổ chức xét tốt nghiệp cho học sinh theo quy chế hiện hành.

4. Các chú ý khác:

- Thực hành nghề được đào tạo ngay tại trường, trong quá trình đào tạo nhà trường sử dụng mô hình học cụ tại gara để đào tạo nhằm mục tiêu hoàn thiện kiến thức, áp dụng các hiểu biết và kỹ năng nghề nghiệp cho học sinh;

- Nội dung chi tiết các môn học và mô đun (có đề cương chi tiết đính kèm)

5. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoại khóa nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện.

- Để học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, trường có thể bố trí tham quan một số cơ sở doanh nghiệp đang sản xuất kinh doanh phù hợp với nghề đào tạo;

- Thời gian được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa:

Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hóa, văn nghệ: - Qua các phương tiện thông tin đại chúng - Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)
3	Hoạt động thư viện - Ngoài giờ học, học sinh có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5	Thăm quan, dã ngoại	Mỗi học kỳ 1 lần

- Danh mục các loại giáo trình, tài liệu giảng dạy của nghề:

Stt	Tên giáo trình, tài liệu	Ghi chú
1	Sinh lý học thực vật. Nhà xuất bản Giáo dục. Vũ Văn Vụ	

Stt	Tên giáo trình, tài liệu	Ghi chú
	(2007).	
2	Bài giảng SLTV - Trường CĐCN cao su	Lưu hành nội bộ
3	Bài giảng Giống cây trồng - Trường CĐCN cao su	Lưu hành nội bộ
4	Bài giảng Đất phân bón - Trường CĐCN cao su	Lưu hành nội bộ
5	Bài giảng BVTV Đại cương - Trường CĐCN cao su	Lưu hành nội bộ
6	Bài giảng Trồng - chăm sóc cây Điều - Trường CĐCN cao su	Lưu hành nội bộ
7	Bài giảng Trồng - chăm sóc cây rau- Trường CĐCN cao su	Lưu hành nội bộ
8	Bài giảng Trồng - chăm sóc cây ăn quả - Trường CĐCN cao su	Lưu hành nội bộ
9	Bài giảng Trồng - chăm sóc cây tiêu - Trường CĐCN cao su	Lưu hành nội bộ
10	Bài giảng Trồng - chăm sóc cây cao su - Trường CĐCN cao su	Lưu hành nội bộ
11	Bài giảng Trồng - chăm sóc cây ngô - Trường CĐCN cao su	Lưu hành nội bộ
12	Bài giảng Trồng - chăm sóc cây lúa - Trường CĐCN cao su	Lưu hành nội bộ
13	Bài giảng Trồng - chăm sóc cây đậu phộng - Trường CĐCN cao su	Lưu hành nội bộ
14	Bài giảng Trồng - chăm sóc cây Ka cao - Trường CĐCN cao su	Lưu hành nội bộ
15	Bài giảng Côn trùng chuyên khoa - Trường CĐCN cao su	Lưu hành nội bộ
16	Bài giảng Bệnh cây chuyên khoa - Trường CĐCN cao su	Lưu hành nội bộ
17	Bài giảng Hóa BVTV - Trường CĐCN cao su	Lưu hành nội bộ
18	Bài giảng Khuyến Nông - Trường CĐCN cao su	Lưu hành nội bộ
19	Bài giảng Dự tính dự báo và PTTH - Trường CĐCN cao su	Lưu hành nội bộ

IV. Ngành: Bảo vệ thực vật

1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a) Cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết chuyên môn: 15 phòng
- Số phòng/vườn thí nghiệm: 5 phòng thí nghiệm + 5 ha vườn thực nghiệm

b) Nguyên, vật liệu, dụng cụ và thiết bị

Stt	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
301	Cân kỹ thuật	Chiếc	1
302	Bảng di động	Chiếc	5
303	Máy chiếu (Projector)	bộ	5
304	Màn chiếu	Chiếc	5
305	Máy vi tính	bộ	1
306	Cân đồng hồ (Loại 100 kg)	Chiếc	1
307	Kính hiển vi	Chiếc	25
308	Cuốc	Chiếc	9
309	Cuốc chim	Chiếc	9
310	Xà beng	Chiếc	9
311	Xẻng	Chiếc	9
312	Hộp tiêu bản	Chiếc	5
313	Khoan	Chiếc	5
314	Thước dây	Chiếc	9
315	Ống nghiệm	Chiếc	360
316	Giá để ống nghiệm	Chiếc	36
317	Buret	Chiếc	12
318	Giá kẹp	Chiếc	12
319	Pipet	Bộ	02
320	• Loại 10 ml	Chiếc	9
	• Loại 20 ml	Chiếc	9
	• Loại 25 ml	Chiếc	9
321	Giá để pipet	Chiếc	6
322	Bóp cao su	Chiếc	9
323	Dụng cụ pha hóa chất	Bộ	02
324	Mỗi bộ bao gồm:		50

Stt	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
325	Cốc mỏ - Loại 100 ml - Loại 250 ml - Loại 500 ml - Loại 1000 ml	Chiếc Chiếc Chiếc Chiếc	18 18 18 18
326	Ống đong - Loại 100 ml - Loại 250 ml - Loại 500 ml - Loại 1000 ml	Chiếc Chiếc Chiếc Chiếc	9 9 9 9
327	Bình định mức - Loại 100 ml - Loại 250 ml - Loại 500 ml - Loại 1000 ml	Chiếc Chiếc Chiếc Chiếc	18 18 18 9
328	Muỗng (thìa)	Chiếc	18
329	Đũa thủy tinh	Chiếc	18
330	Lọ (chai) - Loại 50 ml - Loại 100 ml - Loại 250 ml - Loại 500 ml	Chiếc Chiếc Chiếc Chiếc	18 18 18 18
331	Dụng cụ thí nghiệm	Bộ	02
332	Mỗi bộ bao gồm:		360
333	Bình tam giác - Loại 100 ml - Loại 250 ml - Loại 500 ml	Chiếc Chiếc Chiếc	18 18 18
334	Bình cầu đáy bằng - Loại 100 ml - Loại 250 ml - Loại 500 ml	Chiếc Chiếc Chiếc	18 18 18
335	Ống nhỏ giọt	Chiếc	18
336	Phễu - Loại 5 cm - Loại 7 cm - Loại 9 cm	Chiếc Chiếc Chiếc	18 18 18
337	Rây - Loại 1,0 mm - Loại 0,3 mm	Chiếc Chiếc	6 6

Stt	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
338	Rổ nhựa	Chiếc	12
339	Bếp đun bình cầu	Chiếc	5
340	Nồi	Chiếc	3
341	Bộ ảnh thiếu dinh dưỡng cây trồng	ảnh	48
342	Vợt	Chiếc	10
343	Panh	Chiếc	20
344	Đĩa pectri	Chiếc	20
345	Mẫu chai thuốc	Chiếc	50
346	Ghim	Hộp	6
347	Xốp	Tám	6
348	Thước dây	Chiếc	10
349	Thước cây	Chiếc	9
350	Thước đo 25m	Chiếc	5
351	Dụng cụ điều tra BVTV	Bộ	5
352	Cưa cắt cành	Chiếc	10
353	Dao ghép	Chiếc	25
354	Cào	Chiếc	25
355	Vò đập đất	Chiếc	5
356	Rây	Chiếc	5
357	Thùng tưới	Chiếc	15
358	Bình xịt phun sương	Chiếc	5
359	Bình phun thuốc	Chiếc	5
360	Xô nhựa	Chiếc	20
361	Dao chặt	Chiếc	15
362	Thước dây cuộn	Chiếc	6
363	Thước kiểu chữ A	Chiếc	6
364	Kéo bấm cành	Chiếc	20
365	Kéo cắt cành	Chiếc	6
366	Bộ dây cáp thiết kế hàng cây, gồm: Dây gút 6 m Dây gút 3 m Cọc tre dài 3 m	Bộ	02
		Chiếc	01
		Chiếc	02
		Chiếc	03

Stt	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
367	Bảo hộ lao động phun thuốc BVTV	bộ	5
368	Dây tưới có vòi hoa sen	m	50
369	Kéo cắt cành	Chiếc	15
370	Dây ghép điều	kg	2
371	Lưới đen	Mét	60
372	Thùng xốp	Chiếc	60
373	Nọc chết	chiếc	150
374	Nọc sống	chiếc	150
375	Trụ xi măng	chiếc	150
376	Dây ni lông	cuộn	5
377	Thang nhôm	Chiếc	5
378	Thước dây cuộn	Chiếc	6
379	Thước kiểu chữ A	Chiếc	6
380	Kéo bấm cành	Chiếc	18
381	Thước gỗ	Chiếc	1 chiếc/nhóm
382	Rập cờ	Chiếc	1 chiếc /nhóm
383	Móc rạch	Chiếc	1 chiếc/nhóm
384	Dây 3 gút	Chiếc	1 chiếc/học sinh
385	Phấn sáp	Hộp	1 hộp/nhóm
386	Bút xóa	Chiếc	1 chiếc/nhóm
387	Thước đánh dấu hao dăm	Chiếc	1 chiếc/nhóm
388	Dao cạo mũ	Chiếc	1 chiếc/học sinh
389	Đốt kỹ thuật	Chiếc	1 chiếc/học sinh
390	Kiềng và dây buột kiềng	Chiếc	1 chiếc/học sinh
391	Chén hứng mũ	Chiếc	1 chiếc/học sinh
392	Máng dẫn mũ	Chiếc	1 chiếc/học sinh
393	Đá mài dao	Bộ	1 bộ/nhóm

Stt	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
394	Thước kẹp panme	Chiếc	1 chiếc/nhóm
395	Máng chắn nước mưa	Chiếc	10 chiếc/học sinh
396	Nạo da me	Chiếc	1 chiếc /học sinh
397	Ghim bấm	Chiếc	5 chiếc/học sinh
398	Đinh ghim	Chiếc	1 hộp/nhóm
399	Keo gắn máng	Kg	2 kg/lớp
400	Bình đựng keo	Chiếc	1 chiếc/học sinh

2. Nhà giáo

- Tổng số nhà giáo của nghề: 11 giáo viên
- Tỷ lệ học sinh quy đổi/giáo viên quy đổi: 25HV/01GV, 01 năm: 275
- Giáo viên cơ hữu: 11

TT	Họ và tên	Trình độ, nghề được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun được phân công giảng dạy	Tổng số giờ giảng dạy/năm
1	Nguyễn Thị Thủy	Thạc sỹ/ Chính trị	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Chính trị	
2	Lê Sỹ Thế	Cử nhân/ Thể dục thể thao	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Giáo dục thể chất	
3	Nguyễn Phong Phú	Thạc sỹ/ Giáo dục	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Giáo dục quốc phòng - An ninh	
4	Nguyễn Văn Phong	Thạc sỹ/ Công nghệ thông tin	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Kỹ năng công nghệ thông tin cơ bản	
5	Nguyễn Thị Ngân	Thạc sỹ/ Tiếng Anh	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Anh văn	
6	Dương Văn Thành	Cử Nhân/ Luật	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Luật kinh tế, Giáo dục pháp luật	
7	Nguyễn Thành Công	ThS. KHCT	SP bậc 1		Trồng chăm sóc cây cao su, thu hoạch mủ cao su	

TT	Họ và tên	Trình độ, nghề được đào tạo	Trình độ nghề nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô- đun được phân công giảng dạy	Tổng số giờ giảng dạy/năm
8	Lê Văn Trường	Ks. KHCT	SP bậc 1		Trồng chăm sóc cây điều, cây tiêu	
9	Trần Thị Lan	ThS. KHCT	SP bậc 1		Trồng chăm sóc cây ăn quả, cây rau	
10	Hà Duy Khánh	ThS. KHCT	SP bậc 1		Đất - phân bón, Khuyến nông	
11	Lâm Thị Xô	ThS. KHCT	SP bậc 1		BVTV Đại cương, Trồng chăm sóc cây ngô	
12	Nguyễn Văn Quyết	ThS. KHCT	SP bậc 1		Trồng chăm sóc cây cao su, cây đậu phộng	
13	Nguyễn Văn Ân	ThS. KHCT	SP bậc 1		Trồng chăm sóc cây điều, cây Ka cao	
14	Bùi Đình Ninh	ThS. BVTV	SP bậc 1		Côn trùng chuyên khoa, PL thuốc BVTV	
15	Đỗ Quang Huân	ThS.BVTV	SP bậc 1		Bệnh cây chuyên khoa, Hóa BVTV	
16	Nguyễn Thị Hồng Phượng	ThS. KHCT	SP bậc 1		Sinh lý TV	
17	Lưu Thị Thanh Thất	TS. KHCT	SP bậc 1		Giống cây trồng, Trồng chăm sóc cây lúa	
18	Vũ Thị Hà	ThS. KHCT	SP bậc 1		Trồng chăm sóc cây ngô	
19	Phan Thị Thoa	ThS. KHCT	SP bậc 1		Dự tính dự báo và PTTH	

3. Thông tin chung về chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy

- Tên chương trình, trình độ đào tạo, thời gian đào tạo, đối tượng tuyển sinh

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành/ngành:	Bảo vệ thực vật
Mã ngành/ngành:	5620115
Trình độ đào tạo:	Trung cấp
Hình thức đào tạo:	
Đối tượng tuyển sinh:	Tốt nghiệp THCS trở lên
Thời gian đào tạo:	1.5 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1 Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Bảo vệ thực vật (BVTV) có mục tiêu đào tạo kỹ thuật viên có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có sức khoẻ đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc; đào tạo người học có năng lực chuyên môn cao cả lý thuyết và thực hành, tận tụy với nghề nghiệp, có khả năng đáp ứng được nhu cầu nhân lực cho đất nước và đóng góp vào sự phát triển bền vững của sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, an toàn và hiệu quả. Học sinh tốt nghiệp có đủ năng lực làm việc tại các cơ quan hành chính, quản lý chuyên ngành Kiểm dịch và BVTV, các Viện nghiên cứu thuộc lĩnh vực BVTV, Môi trường, nông nghiệp, các đơn vị sản xuất, kinh doanh; làm công tác nghiên cứu khoa học trong chuyên ngành BVTV.

1.2 Mục tiêu cụ thể

- Kiến thức:

- Học sinh sẽ có được những kiến thức về BVTV như: nhận biết được một số loài sâu bệnh hại trên các cây trồng, các biện pháp phòng trừ – những kiến thức cơ bản về công tác kiểm dịch thực vật, cách tính toán lượng thuốc trong phòng trừ dịch hại và các phương pháp bố trí thí nghiệm trên đồng ruộng cũng như trong phòng.....

- Mô tả được đặc điểm sinh lý, tập tính sinh sống của một số loài dịch hại và biện pháp phòng trừ chúng .

- Có những kiến thức cơ bản về an toàn lao động.

- Kỹ năng:

- Nhận biết và biết cách phòng trừ các loại sâu bệnh hại cây trồng, đặc biệt là cao su.
- Nhận biết và biết cách sử dụng các loại thuốc Bảo vệ thực vật đạt hiệu quả cao
- Biết cách áp dụng các biện pháp phòng trừ tổng hợp trên cây trồng
- Thành thạo cách điều tra theo dõi, dự tính, dự báo sâu bệnh hại cây trồng
- Làm được các thao tác kỹ thuật từ chọn giống, nhân giống, trồng, chăm sóc, thu hoạch và bảo quản nông sản.

- Về công tác kiểm dịch và bảo vệ thực vật, học sinh sau khi ra trường biết được thao tác lấy mẫu và thao tác kiểm dịch cho một số mặt hàng nông sản.

- Nhận biết và sử dụng có hiệu quả một số loại đất, phân bón...

Kỹ thuật viên Bảo vệ thực vật sau khi tốt nghiệp có thể tham gia tại các cơ sở sau:

- Công tác trung tâm khuyến nông các cấp, các trạm bảo vệ thực vật, các phòng nông nghiệp, các nông trường cao su...

- Kỹ thuật viên nông nghiệp ở các địa phương, các doanh nghiệp, trang trại, hộ gia đình hoặc có thể mở đại lý kinh doanh thuốc BVTV.....

- Chính trị, đạo đức:

+ Có hiểu biết một số kiến thức phổ thông về Chủ nghĩa Mác - Lê nin, Hiến pháp, Pháp luật. Nắm vững quyền và nghĩa vụ của người công dân nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

+ Có hiểu biết về đường lối phát triển kinh tế của Đảng, thành tựu và định hướng phát triển của ngành trồng trọt;

+ Trung thành với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa;

+ Thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân; sống và làm việc theo Hiến pháp, Pháp luật;

+ Có ý thức, trách nhiệm trong việc phòng, chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm chống lãng phí.

- Đạo đức, tác phong công nghiệp:

+ Có ý thức tự giác chấp hành kỷ luật lao động, lao động có kỹ thuật, lao động có chất lượng và năng suất cao, có tinh thần hợp tác với đồng nghiệp;

+ Có ý thức trách nhiệm đối với công việc được giao, có ý thức bảo vệ của công;

+ Luôn chấp hành các nội quy, quy chế của đơn vị;

+ Có trách nhiệm, thái độ học tập chuyên cần và cầu tiến;

+ Có trách nhiệm, thái độ ứng xử, giải quyết vấn đề nghiệp vụ hợp lý.

- Thể chất và quốc phòng:

+ Đủ sức khỏe để học tập và làm việc;

+ Có hiểu biết về các phương pháp rèn luyện thể chất;

+ Hiểu biết những kiến thức, kỹ năng cơ bản cần thiết trong chương trình Giáo dục quốc phòng

- An ninh:

+ Có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần cảnh giác cách mạng, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Vị trí công tác: Cán bộ kỹ thuật, tư vấn, quản lý, nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực bảo vệ thực vật.

Nơi làm việc:

- Các cơ quan hành chính, quản lý chuyên ngành Kiểm dịch và Bảo vệ thực vật: Cục, Chi cục, Trạm BVTV-KDTV; Sở, Phòng nông nghiệp, Trung tâm khuyến nông,

- Làm việc tại các Viện nghiên cứu thuộc lĩnh vực Bảo vệ thực vật, Môi trường, nông nghiệp.

- Các đơn vị sản xuất, kinh doanh như: Trang trại, Công ty sản xuất và kinh doanh thuốc Bảo vệ thực vật, sản xuất nông nghiệp, rau quả, hoa cây cảnh,....

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng môn học, mô đun: 23

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 47 tín chỉ

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 210 giờ

- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1000 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 351 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 825 giờ

3. Nội dung chương trình:

Mã MH/ MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Trong đó			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành/TT/TN /BT/TL	Thi/ kiểm tra
I	Các môn học chung	9	210	90	120	
MH01	Chính trị	2	30	30		
MH02	Pháp luật	1	15	15		
MH03	Giáo dục thể chất	1	30		30	
MH04	Giáo dục QP và an ninh	2	45	15	30	
MH05	Tin học	1	30		30	
MH06	Ngoại ngữ	2	60	30	30	
II	Các môn học, mô đun chuyên môn		1000	261	705	
II.1	Môn học/mô đun cơ sở	12	255	129	116	10
MH 07	Sinh lý thực vật	2	45	28	15	2
MH 08	BVTV đại cương	3	60	28	30	2
MH 09	Đất - phân bón	3	60	30	28	2
MH 10	Giống cây trồng	2	45	28	15	2
MH 11	Khuyến nông	2	45	15	28	2
II.2	Các môn học/mô đun chuyên ngành	22	655	112	527	16
MĐ 12	Côn trùng chuyên khoa	3	75	26	45	4
MĐ 13	Bệnh cây chuyên khoa	2	45	15	26	4
MĐ 14	Hóa bảo vệ thực vật	3	60	30	26	4
MH 15	Dự tính dự báo và PTTH	2	45	13	30	2
MH 16	Pháp lệnh thuốc bảo vệ thực vật	2	30	28		2
MĐ 17	Thực tập tốt nghiệp	10	400	0	400	
II.3	Môn học/mô đun tự chọn	4	90	20	62	8

	<i>(chọn 2/6 mô đun)</i>					
MĐ 18	Trồng, chăm sóc cây ca cao	2	45	10	31	4
MĐ 19	Trồng, chăm sóc cây tiêu	2	45	10	31	4
MĐ 20	Trồng, chăm sóc cây điều	2	45	10	31	4
MĐ 21	Trồng, chăm sóc cây đậu phộng (Lạc)	2	45	10	31	4
MĐ 22	Trồng, chăm sóc cây ngô	2	45	10	31	4
MĐ 23	Trồng, chăm sóc cây lúa	2	45	10	31	4
	Tổng cộng	47	1210	351	825	34

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Hướng dẫn tốt nghiệp

Căn cứ vào quy chế đào tạo hiện hành, học sinh sau khi hoàn tất các MH/MĐ và thực tập tốt nghiệp đạt yêu cầu nhà trường sẽ xét tốt nghiệp cho học sinh. Điều kiện xét tốt nghiệp theo quy định hiện hành. Nội dung thực tập tốt nghiệp và đánh giá kết quả thực tập tốt nghiệp theo Hướng dẫn của Khoa khi học sinh đi thực tập tốt nghiệp.

4.2. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoại khóa (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện

- Để đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện, ngoài giờ học chính khóa cần tổ chức cho học sinh tham gia các hoạt động ngoại khóa như: thể dục thể thao; văn hóa văn nghệ; các sinh hoạt giao lưu giữa các tập thể lớp với nhau hoặc giao lưu với các đơn vị ngoài trường, giao lưu với các doanh nghiệp, ... Ngoài ra học sinh có thể đọc thêm sách báo, tài liệu tham khảo tại thư viện, tham gia các đợt tham quan dã ngoại do trường hoặc lớp tự tổ chức;

- Nội dung và thời gian tổ chức các hoạt động ngoại khóa có thể tham khảo bảng sau:

Nội dung	Thời gian
1. Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2. Văn hóa, văn nghệ - Các phương tiện thông tin đại chúng	- Vào ngoài giờ học hàng ngày

Nội dung	Thời gian
- Sinh hoạt tập thể	- 19 giờ đến 21 giờ vào một buổi trong tuần
3. Hoạt động tại thư viện Ngoài giờ học, học sinh có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Vào tất cả các ngày làm việc trong tuần
4. Hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5. Tham quan, dã ngoại, vui chơi, giải trí	Mỗi học kỳ tổ chức 1 lần.
6. Tổ chức thi tay nghề	Mỗi học kỳ tổ chức 1 lần.

3. Các chú ý khác

- Đối với các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn: căn cứ vào những nội dung phân tự chọn học sinh có thể học một phần hoặc toàn bộ các môn học, mô đun tự chọn.

V. Ngành: Công nghệ kỹ thuật chế biến mủ cao su

1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

1.1. Cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết chuyên môn: 05
- Số phòng/xưởng thực hành: 04
 - + Phòng pha chế và kiểm tra hóa chất trong nghề : 01
 - + Phòng xác định các thông số kỹ thuật mủ nước : 01
 - + Phòng cán mủ tờ : 01
 - + Xưởng sản xuất: 01

1.2. Thiết bị đào tạo

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
1	Cân điện tử 2 số	Chiếc	02
2	Tủ sấy có khoảng nhiệt độ 0-200 ⁰ C	Chiếc	02
3	Lò vi sóng	Chiếc	01
4	Máy ly tâm 5 lỗ	Chiếc	01
5	Chảo nhôm D= 25 cm	Chiếc	10
6	Bếp điện	Chiếc	10
7	Bu rét + giá	Chiếc	10
8	Ống đông	Chiếc	30
9	Các loại cốc mõ 100; 250; 500	Chiếc	60
10	Pipet 5; 10	Chiếc	10
11	Máy cán tạo tờ	Chiếc	01
12	Máy cán quay tay phòng thí nghiệm	Chiếc	01
13	Cân bàn	Chiếc	01
14	Máy cán kéo	Chiếc	01
15	Máy cán crepe 1, 2, 3	Chiếc	03
16	Máy băm	Chiếc	01
17	Sàn rung	Chiếc	01
18	Lò sấy	Chiếc	01
19	Cân điện tử dùng cân bành mủ	Chiếc	01
20	Máy ép kiện	Chiếc	01
21	Hệ thống điện, nước	HT	01

2. Giáo viên

- Tổng số giáo viên của nghề: 04
- Tỷ lệ học sinh quy đổi/giáo viên quy đổi: 80/04
- Giáo viên cơ hữu (nếu là cán bộ quản lý tham gia giảng dạy thì ghi rõ số giờ giảng dạy/năm): 450

TT	Họ và tên	Trình độ, nghề được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun được phân công giảng dạy
1	Lê Hữu Thọ	Đại học	ĐHSP		Chế biến SVR L, SVR 3L, SVR 5 Chế biến SVR 10, SVR 20
2	Nghiêm Thị Vân	Đại học	Bậc 1, 2		Chế biến SVR CV60, SVR CV50 Chế biến RSS
3	Nguyễn Văn Hà	Thạc sỹ	ĐHSP		Xử lý nước thải Quản lý chất lượng và ISO
4	Lê Đức Đăng	Thạc sỹ	ĐHSP		Chế biến Latex cô đặc HA, LA Chế biến tờ crepe Bảo dưỡng kỹ thuật
5	Lê Xuân Thuật	Thạc sỹ	Bậc 1		Pha chế và kiểm tra hóa chất trong chế biến
6	Nguyễn Thế Quân	Thạc sỹ	ĐHSP		Quản lý xí nghiệp Tiết kiệm năng lượng

3. Thông tin chung về chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy

- Tên chương trình, trình độ đào tạo, thời gian đào tạo, đối tượng tuyển sinh

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành/ngành: Công nghệ kỹ thuật chế biến mủ cao su

Mã ngành/ngành: 5540302

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THCS trở lên

Thời gian đào tạo: Thời gian khoá học đối với trình độ trung cấp 1,5 năm đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông và 2 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở (*Thời gian học văn hoá THPT đối với hệ tuyển sinh tốt nghiệp THCS: 1020 giờ*)

(Danh mục các môn học văn hoá Trung học phổ thông và phân bổ thời gian cho từng môn học theo quy định trong Chương trình khung giáo dục trung cấp. Việc bố trí trình tự học tập các môn học phải theo logic sư phạm, đảm bảo học sinh có thể tiếp thu được các kiến thức, kỹ năng chuyên môn nghề có hiệu quả).

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo công nghệ kỹ thuật chế biến mủ cao su nhằm cung cấp cho người học hình thành và phát triển nhân cách, đạo đức, tri thức cũng như các kỹ năng thực hành cơ bản để đạt được thành công về nghề nghiệp trong lĩnh vực chế biến mủ cao su, đáp ứng nhu cầu vị trí việc làm của Doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm chế biến mủ cao su.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

- Kiến thức

+ Trình bày được những kiến thức cơ bản phương pháp pha chế và kiểm tra hóa chất dùng trong chế biến mủ cao su;

+ Trình bày được các yêu cầu kỹ thuật của các công đoạn trong quy trình sản xuất các sản phẩm SVR, RSS, latex cô đặc;

+ Liệt kê được các bước vận hành các thiết bị được sử dụng trong chế biến mủ cao su;

+ Lập được các công việc chính trong quy trình chế biến các loại sản phẩm cao su: SVR, RSS, latex cô đặc;

+ Nêu được các nguyên tắc, phương pháp xác định các thông số kỹ thuật cơ bản theo TCCS quy định, tiêu chuẩn trong quản lý chất lượng sản phẩm theo ISO 9001:2008;

+ Trình bày được các quy định thực hiện an toàn lao động và phòng chống cháy nổ trong nhà máy chế biến mủ cao su thiên nhiên.

- Kỹ năng

+ Pha chế được và xử lý được nguồn nguyên liệu trong các quy trình chế biến mủ cao su;

+ Vận hành được các thiết bị trong dây chuyền sản xuất các loại cao su sơ chế;

+ Thực hiện được các công đoạn trong quy trình sản xuất để sản xuất SVR, RSS và latex cô đặc;

+ Phát hiện được sự cố kỹ thuật để xử lý trong sản xuất.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi hoàn thành khóa học, Học sinh có khả năng làm việc trong các nhà máy, xí nghiệp chế biến mủ cao su các sản phẩm SVR, Latex cô đặc, mủ tờ RSS tại các vị trí: Tiếp nhận, xử lý, gia công cơ, sấy mủ và hoàn thiện sản phẩm;

Có cơ hội học liên thông lên cao đẳng và đại học.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng môn học và mô đun: 18
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 45 Tín chỉ
- Khối lượng các môn học chung/ Đại cương: 330 giờ;
- Khối lượng các môn học, mô đun: 885 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 241 giờ; thực hành, thực tập, thí nghiệm: 644 giờ

3. Nội dung chương trình

Mã MH/MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành, thực tập, TN	Kiểm tra
I	Các môn học chung	12	210	107	86	17
MH 01	Chính trị	2	30	22	6	2
MH 02	Pháp luật	1	15	11	3	1
MH 03	Giáo dục Thể chất	1	30	3	24	3
MH 04	Giáo dục quốc phòng và An ninh	3	45	28	13	4
MH 05	Tin học	2	30	13	15	2
MH 06	Ngoại ngữ	3	60	30	25	5
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	33	885	241	601	43
II.1.	Môn học, mô đun cơ sở	6	120	55	59	6
MĐ 07	Pha chế và kiểm tra hóa chất trong chế biến	4	90	30	55	5
MĐ 08	An toàn lao động	2	30	25	4	1
II.2.	Môn học, mô đun chuyên môn	19	885	126	434	25
MĐ 09	Chế biến SVR L, SVR 3L, SVR 5	4	75	42	30	3
MĐ 10	Chế biến SVR 10, SVR 20	3	60	27	30	3
MĐ 11	Chế biến SVR CV60, SVR CV50	2	45	15	27	3

MĐ 12	Chế biến RSS	2	45	15	27	3
MĐ 13	Chế biến Latex cô đặc HA, LA	3	60	27	30	3
MĐ 14	Thực tập tại cơ sở	5	300	0	290	10
II.3.	Môn học, mô đun tự chọn	8	180	60	108	12
MH 15	Tiết kiệm năng lượng	2	45	15	27	3
MĐ 16	Chế biến tờ crepe	2	45	15	27	3
MĐ 17	Bảo quản thành phẩm	2	45	15	27	3
MH 18	Quản lý chất lượng và ISO	2	45	15	27	3
MH 19	Quản lý xí nghiệp	2	45	15	27	3
MĐ 20	Xử lý nước thải	2	45	15	27	3
MĐ 21	Bảo dưỡng kỹ thuật	2	45	15	27	3
	Tổng cộng	45	1095	348	687	60

Ghi chú: Tỷ lệ lý thuyết /Thực hành toàn khóa 33%

4. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH

4.1. Các môn học chung là bắt buộc do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện.

4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

Cần căn cứ vào điều kiện cụ thể, khả năng của trường và kế hoạch đào tạo hàng năm theo từng khóa học, lớp học và hình thức tổ chức đào tạo đã xác định trong chương trình đào tạo, nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa đảm bảo đúng quy định.

- Thời gian được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa:

Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hóa, văn nghệ: Qua các phương tiện thông tin đại chúng Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)
3	Hoạt động thư viện Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư	Tất cả các ngày làm việc trong tuần

	viện đọc sách và tham khảo tài liệu	
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5	Thăm quan, dã ngoại	Mỗi học kỳ 1 lần

4.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun:

Thời gian tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun cần được xác định và có hướng dẫn cụ thể theo từng môn học, mô đun trong chương trình đào tạo.

4.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

Đối với đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tích lũy tín chỉ:

+ Người học phải học hết chương trình đào tạo trình độ trung cấp theo từng ngành, nghề và phải tích lũy đủ số mô đun hoặc tín chỉ theo quy định trong chương trình đào tạo.

+ Hiệu trưởng nhà trường căn cứ vào kết quả tích lũy của người học để quyết định việc công nhận tốt nghiệp ngay cho người học hoặc phải làm chuyên đề, khóa luận làm điều kiện xét tốt nghiệp.

+ Hiệu trưởng trường căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp để cấp bằng tốt nghiệp.

4.5. Các chú ý khác:

- Trên cơ sở số mô đun, môn học trong chương trình dạy nghề, Phòng quản lý đào tạo xây dựng kế hoạch đào tạo của khóa học, tiến độ năm học và triển khai tiến độ thực hiện hàng tuần, hàng tháng đảm bảo mục tiêu, nội dung chương trình được phê duyệt;

- Khi thực hiện các bài giảng cần phải tuân thủ hình thức giảng dạy theo chương trình dạy nghề đã được phê duyệt;

- Có thể sử dụng một số mô đun, môn học đào tạo trong chương trình để xây dựng chương trình dạy nghề trình độ sơ cấp nghề khi có nguyện vọng học lên trung cấp thì các MH/MĐ tương ứng được miễn học các MH/MĐ đó (tùy theo nhu cầu của học sinh) nhưng phải tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh có thể học liên thông lên trình độ cao đẳng hoặc cao hơn ./.

II. Ngành: Kế toán doanh nghiệp

1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a) Cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết: 15 phòng
- Số phòng máy tính: 2 phòng; Số máy tính /1 phòng: 50 máy/phòng;
- Phòng thực hành mô phỏng kế toán: 1 phòng; 40 máy/phòng;

b) Nguyên, vật liệu, dụng cụ và thiết bị

STT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Bảng di động	Chiếc	5	
2	Máy chiếu (Projector)	bộ	5	
3	Màn chiếu	Chiếc	5	
4	Máy vi tính	bộ	200	
5	Phần mềm kế toán	Bộ	1	

2. Nhà giáo

- Tổng số nhà giáo của nghề: 16
- Tỷ lệ học sinh quy đổi/giáo viên quy đổi: 25HS/01GV, 01 năm: 400
- Giáo viên cơ hữu (nếu là cán bộ quản lý tham gia giảng dạy thì ghi rõ số giờ giảng dạy/năm): 16

Stt	Họ và tên	Trình độ nghề đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Tên môn học/mô đun phân công giảng dạy
1	Nguyễn Thị Thủy	Thạc sỹ/ Chính trị	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Chính trị
2	Lê Sỹ Thế	Cử nhân/ Thể dục thể thao	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Giáo dục thể chất
3	Nguyễn Phong Phú	Thạc sỹ/ Giáo dục	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Giáo dục quốc phòng - An ninh
4	Nguyễn Văn Phong	Thạc sỹ/ Công nghệ thông tin	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Kỹ năng công nghệ thông tin cơ bản
5	Nguyễn Thị Ngân	Thạc sỹ/ Tiếng Anh	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Anh văn
6	Dương Văn Thành	Cử Nhân/ Luật	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Luật kinh tế, Giáo dục pháp luật
7	Ngô Ý Nhi	Thạc sỹ/ Quản trị kinh doanh	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Nghệ vụ hành chính văn phòng; Marketing
8	Trần Thị Tuyền	Thạc sỹ/ Quản trị kinh doanh	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Kinh tế vi mô
9	Nguyễn Huy Đào	Thạc sỹ/ Công	Sư phạm	Tin học văn Phòng

Stt	Họ và tên	Trình độ nghề đào tạo	Trình độ nghề nghiệp vụ sư phạm	Tên môn học/mô đun phân công giảng dạy
		nghề thông tin	bậc 1, bậc 2	nâng cao
10	Nguyễn Thị Hồng	Thạc sỹ/ Công nghệ thông tin	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Mạng máy tính & Internet
11	Tạ Đình Tuấn	Thạc sỹ/ Quản trị kinh doanh	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Tài chính doanh nghiệp
12	Giang Thanh Thủy	Thạc sỹ/ Kế toán	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Kế toán doanh nghiệp 1
13	Võ Thị Hiếu	Thạc sỹ/ Kế toán	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Kế toán doanh nghiệp 2
14	Lê Văn Phương	Cử nhân/ Công nghệ thông tin	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Bảo trì và cài đặt máy tính; Hệ quản trị cơ sở dữ liệu
15	Trần Thị Thanh Hòa	Thạc sỹ/ Kế toán	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Kế toán doanh nghiệp 3
16	Nguyễn Thị Hồng Loan	Thạc sỹ/ Tài chính Ngân hàng	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Thuế & Khai báo thuế
17	Nguyễn Duy Kha	Thạc sỹ/ Tài chính Ngân hàng	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Kế toán trên Excel; Kế toán hành chính sự nghiệp
18	Nguyễn Tiến Điền	Thạc sỹ/ Tài chính Ngân hàng	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Phần mềm kế toán
19	Ngô Văn Bảy	Thạc sỹ/ Quản trị kinh doanh	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Thực tập cơ sở
20	Ngô Thị Hồng Dung	Thạc sỹ/ Tài chính Ngân hàng	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Thực tập tốt nghiệp
21	Bùi Quốc Trọng	Thạc sỹ/ Giáo dục	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Kỹ năng giao tiếp; Kỹ năng sống
22	Bùi Thanh Hồng	Thạc sỹ/ Quản trị kinh doanh	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Kỹ xin việc hiệu quả

3. Thông tin chung về chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy

- Tên chương trình, trình độ đào tạo, thời gian đào tạo, đối tượng tuyển sinh

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Thông tư số:03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 01/03/2017
của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Kế toán doanh nghiệp

Mã ngành, nghề: 40340310

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học cơ sở trở lên

Thời gian đào tạo: 1.5 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo kế toán viên trình độ trung cấp có phẩm chất chính trị, có ý thức tổ chức kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp; có sức khỏe tốt; nắm vững kiến thức cơ bản, cơ sở, có kỹ năng thực hành về nghiệp vụ kế toán, đủ khả năng giải quyết những vấn đề thông thường về chuyên môn kế toán ở các đơn vị, đồng thời có khả năng học tập, nghiên cứu để nâng cao trình độ nhằm đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp trong điều kiện của nền kinh tế thị trường.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:

- Kiến thức:

- + Vận dụng được kiến thức về pháp luật, kinh tế - xã hội, tài chính - tiền tệ, kế toán, kiểm toán trong việc thực hiện nghiệp vụ kế toán được giao;
- + Vận dụng được kiến thức tin học trong công tác kế toán;
- + Vận dụng được hệ thống chứng từ, tài khoản và hình thức kế toán vào thực tiễn;
- + Cập nhật được các chính sách phát triển kinh tế và các chế độ về tài chính, kế toán, thuế vào công tác kế toán tại doanh nghiệp.

- Kỹ năng:

- + Lập được chứng từ, kiểm tra, phân loại, xử lý được chứng từ kế toán;
- + Sử dụng được chứng từ kế toán trong ghi sổ kế toán tổng hợp và chi tiết;
- + Tổ chức được công tác kế toán phù hợp với doanh nghiệp;
- + Lập được báo cáo kế toán tài chính và báo cáo thuế của doanh nghiệp;
- + Kiểm tra, đánh giá được công tác tài chính, kế toán của doanh nghiệp;
- + Cung cấp được một số thông tin kinh tế về hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị để phục vụ cho yêu cầu lãnh đạo và quản lý kinh tế ở đơn vị;
- + Sử dụng thành thạo 2 đến 3 phần mềm kế toán doanh nghiệp thông dụng.

1.2.2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng:

- Chính trị, đạo đức:

- + Có hiểu biết về một số kiến thức cơ bản về Chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh; Hiến pháp, Pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- + Có hiểu biết về đường lối phát triển kinh tế của Đảng, thành tựu và định hướng phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;
- + Có lòng yêu nước, yêu Chủ nghĩa Xã hội, trung thành với sự nghiệp cách mạng của Đảng và lợi ích của đất nước;
- + Có đạo đức, yêu nghề và có lương tâm nghề nghiệp;

+ Có ý thức tổ chức kỷ luật và tác phong công nghiệp, nghiêm túc, trung thực, cẩn thận, tỷ mỉ, chính xác;

+ Tuân thủ các quy định của luật kế toán, tài chính, chịu trách nhiệm cá nhân đối với nhiệm vụ được giao;

+ Có tinh thần tự học, tự nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng nhu cầu của công việc.

- Thể chất, quốc phòng:

+ Có đủ sức khỏe để học tập, công tác lâu dài, sẵn sàng phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

+ Hiểu biết một số phương pháp luyện tập và đạt kỹ năng cơ bản một số môn thể dục, thể thao như: thể dục, điền kinh, bóng chuyền;

+ Có hiểu biết cơ bản về công tác quốc phòng toàn dân, dân quân tự vệ;

+ Có kiến thức và kỹ năng cơ bản về quân sự phổ thông cần thiết của người chiến sĩ, vận dụng được trong công tác bảo vệ trật tự trị an;

+ Có ý thức kỷ luật và tinh thần cảnh giác cách mạng, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự bảo vệ Tổ quốc.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

- Sau khi học xong nghề Kế toán doanh nghiệp, học sinh có cơ hội làm việc ở bộ phận kế toán - tài chính tại các: doanh nghiệp, các công ty cao su, các nông trường cao su; các đơn vị hành chính sự nghiệp, các tổ chức chính trị, chính trị xã hội; các sở ban ngành, các cơ quan quản lý nhà nước từ xã, phường, thị trấn đến huyện, tỉnh, các cơ quan thuế, kho bạc, ngân hàng ...

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:

- Số lượng môn học, mô đun: 24

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 55 Tín chỉ

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 195 giờ

- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1405 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 458 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1078 giờ

3. Nội dung chương trình:

Mã MH/ MB	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Tổng số	Thời gian học tập (giờ)		
				Trong đó	Thực hành/ Thực tập/thi Kiểm tra	Luận tập/thảo l luận
I	Các môn học chung	9	195	96	83	16
MH 01	Chính trị	2	30	22	6	2
MH 02	Giáo dục thể chất	1	30	3	24	3
MH 03	Giáo dục quốc phòng - An ninh	2	45	28	13	4
MH 04	Tin học	1	30	13	15	2
MH 05	Ngoại ngữ (Anh văn)	3	60	30	25	5
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	42	1225	293	895	37
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	6	150	66	74	10
MH 06	Luật kinh tế	2	45	23	19	3
MH 07	Soạn thảo văn bản	1	30	13	15	2
MH 08	Kinh tế vi mô	2	45	17	25	3
MH 09	Lý thuyết tiền tệ tín dụng	1	30	13	15	2
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn	36	1075	227	821	27
MH 10	Thông kê doanh nghiệp	2	45	20	22	3
MH 11	Tài chính doanh nghiệp	3	60	27	30	3
MĐ 12	Kế toán doanh nghiệp 1	5	120	45	70	5
MĐ 13	Kế toán doanh nghiệp 2	3	75	30	42	3
MĐ 14	Kế toán doanh nghiệp 3	5	105	45	55	5
MĐ 15	Khai báo thuế	3	75	30	42	3
MĐ 16	Kế toán hành chính SN	2	60	20	37	3
MĐ 17	Phần mềm kế toán	2	45	10	33	2
MĐ 18	Thực tập nghề nghiệp	3	90	0	90	0
MĐ 19	Thực tập tốt nghiệp	8	400	0	400	0
II.3	Môn học, mô đun tự chọn (chọn 3 trong 5)	4	180	69	100	11
MH 20	Marketing	1	30	13	15	2
MH 21	Kỹ năng giao tiếp	1	30	13	15	2

MH 22	Phân tích hoạt động kinh doanh	2	45	15	27	3
MH 23	Kiểm toán	1	30	18	10	2
MĐ 24	Kế toán trên Excel	2	45	10	33	2
Tổng cộng		55	1600	458	1078	64

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Hướng dẫn tốt nghiệp

Căn cứ vào qui chế đào tạo hiện hành, học sinh sau khi hoàn tất các MH/MĐ và thực tập tốt nghiệp đạt yêu cầu nhà trường sẽ xét tốt nghiệp cho học sinh. Điều kiện xét tốt nghiệp theo qui định hiện hành. Nội dung thực tập tốt nghiệp và đánh giá kết quả thực tập tốt nghiệp theo hướng dẫn của khoa khi học sinh đi thực tập tốt nghiệp.

4.2. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoại khóa nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện:

Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao:	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hóa, văn nghệ: Qua các phương tiện thông tin đại chúng Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)
3	Hoạt động thư viện: Ngoài giờ học, học sinh có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5	Đi thực tế	Theo thời gian bố trí của giáo viên và theo yêu cầu của môn học, mô đun

4.3. Các chú ý khác:

- Thực hành nghề được đào tạo ngay tại trường, trong quá trình đào tạo nhà trường sử dụng mô hình kế toán ảo để đào tạo nhằm mục tiêu hoàn thiện kiến thức, áp dụng các hiểu biết và kỹ năng nghề nghiệp cho học sinh;
- Nội dung thực hành đã được cụ thể theo đề cương đào tạo của mô đun thực hành. Sau khi hướng dẫn chung được phân nhóm thực hành trên các bộ chứng từ của từng loại hình doanh nghiệp;

II. Ngành: Kế toán – Tin học

1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a) Cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết: 15 phòng
- Số phòng máy tính: 2 phòng; Số máy tính /1 phòng: 50 máy/phòng;
- Phòng thực hành mô phỏng kế toán: 1 phòng; 40 máy/phòng;

b) Nguyên, vật liệu, dụng cụ và thiết bị

STT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Bảng di động	Chiếc	5	
2	Máy chiếu (Projector)	bộ	5	
3	Màn chiếu	Chiếc	5	
4	Máy vi tính	bộ	200	
5	Phần mềm kế toán	Bộ	1	

2. Nhà giáo

- Tổng số nhà giáo của nghề: 16
- Tỷ lệ học sinh quy đổi/giáo viên quy đổi: 25HS/01GV, 01 năm: 400
- Giáo viên cơ hữu (nếu là cán bộ quản lý tham gia giảng dạy thì ghi rõ số giờ giảng dạy/năm): 16

Stt	Họ và tên	Trình độ nghề đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Tên môn học/mô đun phân công giảng dạy
1	Nguyễn Thị Thủy	Thạc sỹ/ Chính trị	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Chính trị
2	Lê Sỹ Thế	Cử nhân/ Thể dục thể thao	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Giáo dục thể chất
3	Nguyễn Phong Phú	Thạc sỹ/ Giáo dục	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Giáo dục quốc phòng - An ninh
4	Nguyễn Văn Phong	Thạc sỹ/ Công nghệ thông tin	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Kỹ năng công nghệ thông tin cơ bản
5	Nguyễn Thị Ngân	Thạc sỹ/ Tiếng Anh	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Anh văn
6	Dương Văn Thành	Cử Nhân/ Luật	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Luật kinh tế, Giáo dục pháp luật
7	Ngô Ý Nhi	Thạc sỹ/ Quản trị kinh doanh	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Nghệ vụ hành chính văn phòng; Marketing
8	Trần Thị Tuyền	Thạc sỹ/ Quản trị kinh doanh	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Kinh tế vi mô
9	Nguyễn Huy Đào	Thạc sỹ/ Công	Sư phạm	Tin học văn Phòng

Stt	Họ và tên	Trình độ nghề đào tạo	Trình độ nghề nghiệp vụ sư phạm	Tên môn học/mô đun phân công giảng dạy
		nghề thông tin	bậc 1, bậc 2	nâng cao
10	Nguyễn Thị Hồng	Thạc sỹ/ Công nghệ thông tin	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Mạng máy tính & Internet
11	Tạ Đình Tuấn	Thạc sỹ/ Quản trị kinh doanh	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Tài chính doanh nghiệp
12	Giang Thanh Thủy	Thạc sỹ/ Kế toán	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Kế toán doanh nghiệp 1
13	Võ Thị Hiếu	Thạc sỹ/ Kế toán	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Kế toán doanh nghiệp 2
14	Lê Văn Phương	Cử nhân/ Công nghệ thông tin	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Bảo trì và cài đặt máy tính; Hệ quản trị cơ sở dữ liệu
15	Trần Thị Thanh Hòa	Thạc sỹ/ Kế toán	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Kế toán doanh nghiệp 3
16	Nguyễn Thị Hồng Loan	Thạc sỹ/ Tài chính Ngân hàng	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Thuế & Khai báo thuế
17	Nguyễn Duy Kha	Thạc sỹ/ Tài chính Ngân hàng	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Kế toán trên Excel; Kế toán hành chính sự nghiệp
18	Nguyễn Tiến Điền	Thạc sỹ/ Tài chính Ngân hàng	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Phần mềm kế toán
19	Ngô Văn Bảy	Thạc sỹ/ Quản trị kinh doanh	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Thực tập cơ sở
20	Ngô Thị Hồng Dung	Thạc sỹ/ Tài chính Ngân hàng	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Thực tập tốt nghiệp
21	Bùi Quốc Trọng	Thạc sỹ/ Giáo dục	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Kỹ năng giao tiếp; Kỹ năng sống
22	Bùi Thanh Hồng	Thạc sỹ/ Quản trị kinh doanh	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Kỹ xin việc hiệu quả

3. Thông tin chung về chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy

- Tên chương trình, trình độ đào tạo, thời gian đào tạo, đối tượng tuyển sinh

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-CDCS ngày tháng năm của Hiệu trưởng
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su)

Tên nghề: Kế toán – Tin học

Mã nghề: 5340306

Trình độ đào tạo: trung cấp

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên

Thời gian đào tạo: 2 năm

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

1.1 Mục tiêu chung

Kế toán tin học trình độ trung cấp là ngành, nghề thu thập, xử lý thông tin, số liệu kế toán; kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin về tình hình sử dụng tài chính trong các doanh nghiệp và việc ứng dụng tin học trong công tác kế toán.

Kế toán tin học đóng vai trò quan trọng trong lĩnh vực quản lý kinh tế, cung cấp nhân lực trong lĩnh vực kế toán thuộc các loại hình doanh nghiệp có các hình thức sở hữu (Doanh nghiệp nhà nước, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp tư nhân; quy mô: lớn, vừa, nhỏ, siêu nhỏ; lĩnh vực: sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây lắp) và nhân lực trong lĩnh vực tin học văn phòng.

Nhiệm vụ chính của ngành, nghề bao gồm: thu thập, xử lý thông tin, số liệu kế toán theo nội dung công việc; ghi chép, tính toán, phản ánh số hiện có, tình hình luân chuyển và sử dụng tài sản, vật tư tiền vốn; kiểm tra, giám sát các khoản thu chi, các nghĩa vụ thu nộp, thanh toán nợ; kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài sản và nguồn hình thành tài sản. Ứng dụng tin học trong công tác văn phòng: cài đặt, vận hành, bảo dưỡng phần mềm máy tính, các phần mềm ứng dụng để phục vụ cho công tác nghiệp vụ văn phòng.

Khối lượng kiến thức tối thiểu: 1.800 giờ (tương đương 68 tín chỉ).

Đào tạo nhân lực kế toán, tin học có trình độ trung cấp, có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có ý thức tổ chức kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp; có kiến thức cơ bản về kế toán, tin học; áp dụng được kiến thức để thực hiện công việc kế toán, tin học ở các đơn vị, và có thể tiếp tục học ở trình độ cao hơn nhằm đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp trong điều kiện của nền kinh tế thị trường.

1.2 Mục tiêu cụ thể

a. Kiến thức:

- + Trình bày được các chuẩn mực kế toán;
- + Trình bày được hệ thống văn bản pháp luật về thuế;
- + Cập nhật được các chính sách phát triển kinh tế và các chế độ về tài chính, kế toán, thuế vào công tác kế toán tại doanh nghiệp;
- + Xác định được vị trí, vai trò của kế toán trong ngành kinh tế;
- + Mô tả được cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận trong doanh nghiệp, mối quan hệ giữa các bộ phận trong doanh nghiệp;
- + Trình bày được tên các loại chứng từ kế toán được sử dụng trong các vị trí việc làm;
- + Trình bày được phương pháp lập chứng từ kế toán;
- + Trình bày được phương pháp kế toán các nghiệp vụ kinh tế trong doanh nghiệp;
- + Trình bày được phương pháp ghi sổ kế toán chi tiết và sổ kế toán tổng hợp;
- + Trình bày được phương pháp thu thập, sắp xếp, quản lý, lưu trữ hồ sơ, sổ sách chứng từ kế toán;

- + Trình bày được phương pháp kiểm tra, đối chiếu, xử lý trong công tác kế toán;
- + Trình bày được các phương pháp kê khai thuế, báo cáo ẩn chi; phương pháp lập báo cáo tài chính;
- + Vận dụng được kiến thức tin học trong công tác kế toán;
- + Trình bày được nguyên tắc cài đặt và cấu hình, vận hành và quản trị, bảo trì hệ thống máy tính;

b. Kỹ năng:

- + Lập được chứng từ, kiểm tra, phân loại, xử lý được chứng từ kế toán;
- + Sử dụng được chứng từ kế toán trong ghi sổ kế toán tổng hợp và chi tiết;
- + Tổ chức được công tác kế toán phù hợp với doanh nghiệp;
- + Lập được báo cáo kế toán tài chính và báo cáo thuế của doanh nghiệp;
- + Kiểm tra, đánh giá được công tác tài chính, kế toán của doanh nghiệp;
- + Cung cấp được một số thông tin kinh tế về hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị để phục vụ cho yêu cầu lãnh đạo và quản lý kinh tế ở đơn vị;
- + Ứng dụng kiến thức tin học để tin học hóa nghiệp vụ kế toán;
- + Sử dụng thành thạo 1 đến 2 phần mềm kế toán doanh nghiệp thông dụng;
- + Bảo trì, cài đặt, cấu hình và quản trị hệ thống máy tính;
- + Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định;
- + Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 1/6 trong khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào một số công việc chuyên môn của ngành, nghề.

c. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng

- + Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ kế toán đã được đào tạo;
- + Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm;
- + Có ý thức trách nhiệm trong công việc, trong sử dụng, bảo quản tài sản trong doanh nghiệp.
- + Có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao;
- + Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ;
- + Có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật;

1.3. Vị trí và khả năng công tác sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Kế toán vốn bằng tiền;
- Kế toán hàng tồn kho và phải trả người bán;
- Kế toán tài sản cố định;

- Kế toán bán hàng và phải thu khách hàng;
- Kế toán tiền lương, các khoản trích theo lương;
- Kế toán chi phí tính giá thành;
- Kế toán tổng hợp;
- Thông kê tại các doanh nghiệp;
- Bảo trì sửa chữa máy tính.

II. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ THỜI GIAN KHÓA HỌC:

- Số lượng môn học, mô đun: 24
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 67 Tín chỉ
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 1.800 giờ
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 225 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1.545 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 494 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1.239 giờ; Kiểm tra: 67 giờ (chưa kể thi kết thúc môn học)
- Thời gian khóa học: 2,5-3 năm

III. DANH MỤC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO, THỜI GIAN VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Học Kỳ	Thời gian đào tạo (giờ)				
			Tín chỉ	Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/bài tập/Thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung		12	255	94	148	13
MH 01	Chính trị	1	2	30	15	13	2
MH 02	Pháp luật	1	1	15	9	5	1
MH 03	Giáo dục Thể chất	1	1	30	4	24	2
MH 04	Giáo dục quốc phòng và an ninh	1	2	45	21	21	3
MH 05	Tin học	2	2	45	15	29	1
MH 06	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	2	4	90	30	56	4
II	Các môn học, mô đun chuyên môn		55	1,545	400	1,091	54
II.1	Môn học, mô đun cơ sở		17	375	193	163	19
MH 07	Kỹ năng giao tiếp	1	2	30	15	13	2

MH 08	Kỹ năng xin việc hiệu quả	1	2	30	18	10	2
MH 09	Marketing	2	2	45	25	17	3
MĐ 10	Tin học văn phòng	2	3	75	30	42	3
MĐ 11	Nghiep vụ hành chính văn phòng	2	2	45	25	18	2
MH 12	Luật kinh tế	2	2	45	25	18	2
MH 13	Kỹ năng chăm sóc khách hàng	3	2	45	25	18	2
MH 14	Nguyên lý kế toán	3	2	60	30	27	3
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn		38	1,170	207	928	35
MH 15	Tài chính doanh nghiệp	3	3	60	27	30	3
MĐ 16	Kế toán doanh nghiệp 1	3	3	75	25	45	5
MĐ 17	Kế toán doanh nghiệp 2	3	3	75	25	45	5
MĐ 18	Kế toán doanh nghiệp 3	3	4	90	30	55	5
MĐ 19	Ứng dụng tin học trong kế toán	4	3	75	30	42	3
MĐ 20	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	4	3	60	25	32	3
MĐ 21	Thuế & khai báo thuế	4	4	75	30	42	3
MĐ 22	Phần mềm kế toán	4	2	60	15	42	3
MĐ 23	Thực tập cơ sở	5	5	240	0	235	5
MĐ 24	Thực tập tốt nghiệp	5	8	360	0	360	0
	Tổng cộng		67	1,800	494	1,239	67

IV. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH:

1. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

- Thời gian cho hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm phù hợp:

TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hoá, văn nghệ: Qua các phương tiện thông tin đại chúng Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)

3	Hoạt động thư viện Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5	Đi thực tế	Theo thời gian bố trí của giáo viên và theo yêu cầu của môn học

2. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun

- Người học được dự thi kết thúc môn học, mô-đun khi bảo đảm các điều kiện sau:
 - + Tham dự ít nhất 70% thời gian học lý thuyết và đầy đủ các bài học tích hợp, bài học thực hành, thực tập và các yêu cầu của môn học, mô-đun được quy định trong chương trình môn học, mô-đun;
 - + Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10;
- Thời gian tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun cần được xác định và có hướng dẫn cụ thể theo từng môn học, mô đun trong chương trình đào tạo.

3. Hướng dẫn thực tập cơ sở và thực tập tốt nghiệp

3.1. Hướng dẫn thực tập cơ sở

- Giảng viên hướng dẫn thực hành thông qua các bài tập thực hành trên bộ chứng từ kế toán mô phỏng giúp cho học sinh, sinh viên làm quen với công việc của người làm kế toán.
- + Vận dụng được các kiến thức đã học về kế toán doanh nghiệp trong các mô đun kế toán đã học trong việc thực hiện thực tập nghiệp vụ kế toán tổng hợp toàn doanh nghiệp
- + Lập được chứng từ, kiểm tra, phân loại, xử lý chứng từ kế toán;
- + Sử dụng được chứng từ kế toán trong ghi sổ kế toán chi tiết và tổng hợp;
- + Ứng dụng kiến thức kế toán đã học vào các phần mềm kế toán.
- + Kiểm tra đánh giá được công tác kế toán tài chính trong doanh nghiệp
- Khi thực hành cần có các bài thực hành lớn bao quát hết các phần hành kế toán, áp dụng theo TT200/2014/TT-BTC.
- Giảng viên đưa hướng dẫn đưa sinh viên đến cơ sở thực tập tìm hiểu công tác kế toán thực tế tại đơn vị.

3.2. Hướng dẫn thực tập tốt nghiệp

Mỗi sinh viên có ít nhất 01 giảng viên hướng dẫn thực tập. Giảng viên hướng dẫn sinh viên thực tập do Trường đơn vị đào tạo phân công và cần thỏa mãn điều kiện: đã giảng dạy các học phần kiến thức ngành từ 3 năm trở lên hoặc có trình độ thạc sỹ, tiến sỹ đúng ngành.

Mỗi sinh viên phải có cơ sở thực tập cụ thể phù hợp với ngành và chương trình đào tạo.

Thời gian thực tập là 9 tuần, trong đó có 1 tuần chuẩn bị (đăng ký thực tập, phân công hướng dẫn, báo cáo chuyên đề thực tập) và 8 tuần thực tập chính.

Yêu cầu sinh viên thực tập: sinh viên phải đến đơn vị, thực tập theo phân công, hướng dẫn của cơ sở thực tập; kết thúc thực tập tổng hợp, sinh viên phải viết Chuyên đề thực tập có nhận xét của cơ sở thực tập.

Chuyên đề thực tập viết theo hướng dẫn của giảng viên, sinh viên hoàn thành đề cương chi tiết đề tài lựa chọn và viết “Chuyên đề thực tập tốt nghiệp”.

Quá trình thực tập sinh viên cần thực hiện đầy đủ Kế hoạch và Nhật ký thực tập, nghiêm túc chấp hành quy định của cơ sở thực tập, hướng dẫn của giảng viên, đáp ứng đúng tiến độ và yêu cầu của kế hoạch thực tập.

4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

Căn cứ vào qui chế đào tạo hiện hành, học sinh sau khi hoàn tất các MH/MĐ và thực tập tốt nghiệp đạt yêu cầu nhà trường sẽ xét công nhận tốt nghiệp cho học sinh theo quy chế hiện hành.

5. Các chú ý khác:

- Thực hành nghề được đào tạo ngay tại trường, trong quá trình đào tạo nhà trường sử dụng mô hình kế toán ảo để đào tạo nhằm mục tiêu hoàn thiện kiến thức, áp dụng các hiểu biết và kỹ năng nghề nghiệp cho học sinh;

- Nội dung thực hành đã được cụ thể theo đề cương đào tạo của mô đun thực hành. Sau khi hướng dẫn chung được phân nhóm thực hành trên các bộ chứng từ của từng loại hình doanh nghiệp.

- Danh mục các loại giáo trình, tài liệu giảng dạy của nghề:

STT	Tên giáo trình	Tên tác giả	NXB	Năm XB
1	Giáo trình kinh tế học vi mô	TSKH. Ngô Đình Giao	Giáo dục	2009
2	Lý thuyết thống kê	PGS.PTS Tô Thị Phượng	Giáo dục	2009
3	Luật Kinh tế	Học viện Ngân hàng	Thống kê	2005
4	Lý thuyết tài chính - tiền tệ - ngân hàng	Trường Đại học Kinh tế quốc dân	Hà Nội	2005
5	Marketing căn bản	GS.TS Trần Minh Đạo	Thống kê	2007
6	Lý thuyết hạch toán kế toán	Ngô Hà Tấn	ĐH Kinh tế Đà Nẵng	
7	Giáo trình kinh tế và quản trị doanh nghiệp	TS Ngô Xuân Bình TS Hoàng Văn Hải	Giáo dục	2009
8	Kinh tế quốc tế	GS. TS Hoàng Thị	Thống kê	2005

STT	Tên giáo trình	Tên tác giả	NXB	Năm XB
		Chỉnh		
9	Giáo trình thống kê doanh nghiệp	GS.TS Phạm Ngọc Kiểm	Thương binh xã hội	2007
10	Tài chính doanh nghiệp – Học viện tài chính	PGS. TS Nguyễn Đình Kiệm; TS. Bạch Đức Hiền	Tài chính	2008
11	Tài chính doanh nghiệp	PGS.TS. Nguyễn Đình Kiệm và TS. Bạch Đức Hiền	Tài chính	2008
12	Kế toán tài chính	Học viện Tài chính	Tài chính	2006
13	Kế toán doanh nghiệp sản xuất	ThS. Nguyễn Thị Thu Hà	Đại học Đà Nẵng	2004
14	Phân tích hoạt động kinh doanh	Trường Đại học Kinh tế Tp. HCM	Thống kê	2008
15	Lý thuyết kiểm toán	GS. TS Nguyễn Quang Quynh	Tài chính	2009
16	Kế toán máy	Nguyễn Thị Song Minh	Thống kê	2007

IV. Ngành : Điện công nghiệp và dân dụng

1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

- Số phòng học lý thuyết: 02, diện tích: 128 m²
- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 05, diện tích: 350 m²

STT	Tên thiết bị, thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Số lượng	Chủng loại
	Trang thiết bị đào tạo nghề điện công nghiệp		
1	Bộ thực hành mô phỏng sự cố trên máy điện xoay chiều 1 pha Xuất xứ: Việt Nam	01 bộ	HPE DCN-7424
	* Thiết bị bao gồm		
	- Máy phát U = 220V, một pha, f = 50Hz		
	- Động cơ kéo một chiều 1/2 HP, 1800 vòng/phút		
	- Khối đồng hồ đo điện áp, dòng điện AC, DC		
	- Khối cấp nguồn, công tắc nguồn		
	- Khối điều khiển kích từ		
	- Khối điều chỉnh tốc độ động cơ		
	- Module thí nghiệm: khay module bằng sắt sơn tĩnh điện, mặt module bằng laminate cách điện		
	- Khung đỡ module hai tầng bằng nhôm định hình 40 x 40mm, kích thước: 1200 x 850 mm ±5%		
	- Bàn thực hành: kích thước 1200 x 600 x 700mm ±5%, khung bằng nhôm định hình 40 x 40mm		
	- Bộ dây cắm chông 4mm		
	* Thiết bị được sản xuất theo tiêu chuẩn quản lý chất lượng ISO 9001:2008		
4	Bộ thực hành động cơ 1 pha, 3 pha Ký mã hiệu: HPE DCN-8403 Xuất xứ: Việt Nam	01 bộ	HPE DCN-8403
	* Thiết bị bao gồm		
	- Động cơ		
	+ Động cơ không đồng bộ một pha rôto lồng sóc 1/4HP		
	+ Động cơ không đồng bộ ba pha rôto lồng sóc 1/2HP hai cấp tốc độ		
	- Bộ tải trở có giá trị thay đổi được		
	- Thay đổi 10 giá trị khác nhau trong quá trình thí nghiệm		
	- Biến áp điều khiển		
	- Bộ nguồn thí nghiệm điều chỉnh vô cấp		
	+ Nguồn DC 0 ÷ 220V một pha và ba pha 0 ÷ 220V/380V, AC 120V, DC 220V		
	- Khối đồng hồ đo		
	+ Khối đồng hồ đo dòng, áp, tốc độ		
	- Module thí nghiệm		

STT	Tên thiết bị, thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Số lượng	Chủng loại
	+ Khay module: sắt sơn tĩnh điện		
	+ Mặt module: laminate cách điện		
	+ Khung đỡ module hai tầng bằng nhôm định hình		
	- Bàn thực hành		
	+ Khung bằng nhôm định hình, mặt bàn gỗ công nghiệp		
	- Bộ dây cắm an toàn 4mm		
	* Nội dung thực hành		
	- Thực hành nối các cuộn dây Stato		
	- Xác định cực tính cuộn dây của động cơ ba pha		
	- Thực hành nối sao (Y), nối tam giác (D) và vận hành động cơ		
	- Thực hành đấu dây đảo chiều quay động cơ ba pha		
	- Thực hành đổi nối sao - tam giác (Y - D)		
	- Sử dụng động cơ điện ba pha thành động cơ điện một pha		
	- Cách tạo hư hỏng và tìm hư hỏng ở động cơ ba pha		
	- Cách tạo hư hỏng và tìm hư hỏng ở động cơ một pha		
	- Mở máy trực tiếp		
	- Điều khiển động cơ ba pha lồng sóc quay một chiều		
	- Điều khiển động cơ roto lồng sóc quay hai chiều		
	- Điều khiển động cơ roto lồng sóc có thêm điện trở máy vào mạch stato		
	- Điều khiển động cơ không đồng bộ roto lồng sóc có thêm điện kháng mở máy vào mạch stato		
	- Điều khiển động cơ roto lồng sóc dùng biến áp tự ngẫu		
	- Điều khiển động cơ roto lồng sóc có 2 cấp độ		
	- Điều khiển động cơ khi mở máy bằng cách đổi Y-Δ		
	- Điều khiển động cơ lồng sóc có hãm động năng		
	- Điều khiển động cơ lồng sóc có hãm ngược		
	* Thiết bị được sản xuất theo tiêu chuẩn quản lý chất lượng ISO 9001:2008		
16	Đồng hồ vạn năng chỉ thị số Xuất xứ: Trung Quốc	10 chiếc	Sanwa CD771
	- DCV: 400m/4/40/400/1000V		
	- ACV: 4/40/400/1000V		
	- DCA: 400u/4000u/40m/400m/10A		
	- ACA: 400u/4000u/40m/400m/10A		
	- Điện trở Ω: 400/4k/40k/400k/4M/40MΩ		
	- Tụ điện F: 50n/500n/5u/50u/100uF		
	- Tần số Hz: 5/50/500/5k/50k/Hz		
	- Kiểm tra Diode		
17	Đồng hồ vạn năng chỉ thị kim Ký mã hiệu: Sanwa YX360TRF Xuất xứ: Trung Quốc	10 chiếc	Sanwa YX360TRF

STT	Tên thiết bị, thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Số lượng	Chủng loại
	- DCV: 0.25/2.5/10/50/250/1000V		
	- ACV: 10/50/250/750V		
	- DCA: 2.5m/25m/0.25A		
	- Ω : 2k/20k/200k/2M/200M Ω		
18	Máy phát chức năng Xuất xứ: Trung Quốc	05 chiếc	MCH MFG 3002
	- Dạng sóng đầu ra: sine, tam giác, vuông, xung âm/dương, xung răng cưa dương/âm		
	- Trở kháng đầu ra: $50\Omega \pm 10\%$.		
	- Biên độ: $\leq 20V_{p-p}$ (open circuit)		
	- Điện áp DC: $0 \div \pm 10V$ có thể điều chỉnh vô cấp		
	- Thời gian xung lên $< 100ns$		
	- Độ méo $10Hz \div 100KHz < 1\%$		
	- Tần số đáp ứng $0.1Hz \div 100MHz < \pm 0.5dB$		
	- TTL: mức thấp $< 0.4V$ khi phát xung, mức cao $> 3.5V$		
	- CMOS: mức thấp $< 0.5V$ khi phát xung, mức cao $5V-14V$ khi liên tục		
	- Thời gian xung lên của TTL $< 100ns$		
	- Đếm tần $1Hz \div 10MHz$		
	- Trở kháng vào $\geq 1M\Omega/20pF$		
	- Độ nhạy $100mV_{rms}$		
	- Điện áp vào tối đa $150V (AC+DC)$		
	- Suy hao đầu vào $20dB$		
	- Độ chính xác $< 0.003\% \pm 1 \text{ digit}$		

2. Nhà giáo

TT	Họ và tên	Trình độ, nghề được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun được phân công giảng dạy
1	Nguyễn Thị Thủy	Thạc sỹ/ Chính trị	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Chính trị
2	Lê Sỹ Thế	Cử nhân/ Thể dục thể thao	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Giáo dục thể chất
3	Nguyễn Phong Phú	Thạc sỹ/ Giáo dục	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Giáo dục quốc phòng - An ninh
4	Nguyễn Văn Phong	Thạc sỹ/ Công nghệ	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Kỹ năng công nghệ thông tin

		thông tin			cơ bản
5	Nguyễn Thị Ngân	Thạc sỹ/ Tiếng Anh	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Anh văn
6	Dương Văn Thành	Cử Nhân/ Luật	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Giáo dục pháp luật
2	Bùi Thị Hằng	Đại học, Kỹ thuật điện, điện tử	Sư phạm nghề		- PLC - Vật liệu điện
3	Hà Văn Đạo	Đại học, Kỹ thuật điện tử	Sư phạm nghề		- Truyền động Điện - Vẽ điện - Trang bị điện
4	Vũ Phạm Lan Anh	Thạc sỹ, Hệ thống điện	Sư phạm bậc 1		- Mạch điện - Thực hành điện cơ bản
5	Đoàn Vinh Dự	Điện khí hóa, cung cấp điện	Sư phạm nghề		- Máy điện - PLC nâng cao
6	Nguyễn Hữu Ninh	Đại học, Kỹ thuật điện tử, viễn thông	Sư phạm bậc 1		- Quản dây máy điện nâng cao - Điện tử cơ bản
7	Trần Thanh Hải	Thạc sỹ, Tự động hóa	Sư phạm bậc 2		- Kỹ thuật số
8	Nguyễn Xuân Giáp	Đại học, Điện khí hóa, cung cấp điện	Sư phạm nghề		- An toàn điện - Khí cụ điện. - Đo lường điện

3. Thông tin chung về chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy

- Tên chương trình, trình độ đào tạo, thời gian đào tạo, đối tượng tuyển sinh

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-CĐCS ngày tháng năm 2020 của Hiệu trưởng
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su)

Tên ngành/nghề: Điện công nghiệp và dân dụng

Mã ngành/ngành: 5520223

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THCS trở lên

Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 22

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp Trung cấp

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1 Mục tiêu chung:

Điện công nghiệp và Dân dụng trình độ trung cấp là ngành, nghề mà người hành nghề chuyên thiết kế, lắp đặt, kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống điện và các thiết bị điện công nghiệp và dân dụng đạt yêu cầu kỹ thuật và đảm bảo an toàn, đáp ứng yêu cầu bậc 4 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Người làm việc trong lĩnh vực ngành, nghề Điện công nghiệp và Dân dụng trực tiếp tham gia thiết kế, lắp đặt, vận hành, bảo trì, bảo dưỡng và sửa chữa tủ điện, máy điện, dây truyền sản xuất và các thiết bị điện trong các công ty sản xuất và kinh doanh như: nhà máy, xí nghiệp, tòa nhà ... trong điều kiện an toàn. Họ có thể đảm nhiệm vai trò, chức trách của cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật trong các cơ sở sản xuất, cơ quan, đơn vị kinh doanh, tự tổ chức và làm chủ cơ sở sản xuất, sửa chữa thiết bị điện.

Để hành nghề, người lao động phải có sức khỏe và đạo đức nghề nghiệp tốt, có đủ kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề đáp ứng với vị trí công việc; giải quyết các công việc một cách chủ động, giao tiếp và phối hợp làm việc theo tổ, nhóm, tổ chức và quản lý quá trình sản xuất, bồi dưỡng kèm cặp được công nhân bậc thấp tương ứng với trình độ quy định.

Ngoài ra, người hành nghề cần phải thường xuyên học tập để nâng cao trình độ chuyên môn, khả năng giao tiếp bằng ngoại ngữ, mở rộng kiến thức xã hội; rèn luyện tính cẩn thận, chi tiết, rõ ràng; xây dựng ý thức nghề và sự say mê nghề nghiệp.

Khối lượng kiến thức tối thiểu: 1.770 giờ (tương đương 67 tín chỉ).

1.2 Mục tiêu cụ thể

a. Kiến thức:

- Trình bày được những nguyên tắc và những tiêu chuẩn để đảm bảo an toàn lao động, an toàn điện cho người và thiết bị;
- Trình bày được cấu tạo, nguyên lý hoạt động, tính chất, ứng dụng của các thiết bị điện, khí cụ điện, vật liệu điện và tiêu chuẩn kỹ thuật của chúng;
- Trình bày được các ký hiệu quy ước trên bản, các phương pháp đo các thông số và các đại lượng cơ bản; Phát biểu được các khái niệm, định luật, định lý cơ bản của mạch điện;
- Trình bày được cấu tạo, nguyên lý làm việc và phương pháp tính toán các thông số, quấn dây hoàn thành các máy điện có công suất nhỏ theo đúng yêu cầu;
- Phân tích được sơ đồ nguyên lý, phương pháp điều khiển của hệ thống điện của các máy công cụ như máy tiện, máy phay, máy khoan, máy bào và các máy sản xuất như băng tải, cầu trục, thang máy, lò điện;

- Trình bày được nguyên lý của một số loại cảm biến; mạch điện cảm biến; Mô tả được cách sử dụng các thiết bị đo, các thiết bị hàn;
- Phân tích được cấu tạo, nguyên lý của một số thiết bị điện hình như soft stater, inverter, các bộ biến đổi;
- Trình bày được cấu tạo, ký hiệu, tính chất, ứng dụng, các cách mắc nối, cũng như nguyên lý làm việc, cách xác định thông số kỹ thuật của linh kiện điện tử trong các mạch điện tử thông dụng. Thay thế các linh kiện điện tử công suất đạt tiêu chuẩn kỹ thuật;
- Trình bày được cấu trúc và nguyên lý hoạt động của hệ điều khiển lập trình;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

b. Kỹ năng

- Thực hiện được công tác an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp và các biện pháp sơ, cấp cứu người bị điện giật;
- Đọc được các ký hiệu quy ước trên bản vẽ điện; Xác định, phân loại và tính chọn được các loại vật liệu điện, khí cụ điện và thiết bị điện cơ bản;
- Sử dụng thành thạo các thiết bị đo để đo được các thông số và các đại lượng cơ bản, kiểm tra các linh kiện điện tử, các thành phần của mạch điện, các tham số của mạch điện;
- Tính, chọn và lắp đặt được dây dẫn, bố trí hệ thống điện phù hợp với điều kiện làm việc, mục đích sử dụng trong một tòa nhà, phân xưởng hoặc nhà máy;
- Tính toán được các thông số kỹ thuật trong mạch điện; Tính toán, quán lại được máy điện một pha, ba pha bị hỏng theo số liệu có sẵn;
- Lắp đặt, vận hành, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa được các khí cụ điện, hệ thống điện chiếu sáng, thiết bị điện gia dụng, máy điện theo yêu cầu;
- Lắp đặt, sửa chữa được các mạch mở máy, dừng máy cho động cơ 3 pha, 1 pha, động cơ một chiều; và một số máy công cụ như: máy cắt gọt kim loại, cầu trục, lò điện,...
- Viết được chương trình, kết nối thành thạo PLC với PC và với các thiết bị ngoại vi;
- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản, ngoại ngữ cơ bản theo quy định, ứng dụng được trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;

c. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng

- Tuân thủ, nghiêm túc thực hiện học tập và nghiên cứu, tìm hiểu môi trường làm việc để nâng cao trình độ kiến thức chuyên môn nghề nghiệp, kỹ năng trong tổ chức các hoạt động nghề nghiệp, đáp ứng đòi hỏi trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;
- Có đủ sức khỏe, tâm lý vững vàng, tác phong làm việc nhanh nhẹn, linh hoạt để làm việc trong cả điều kiện khắc nghiệt của thời tiết ngoài trời, trên cột điện cao đảm bảo an toàn lao động, cũng như có đủ tự tin, kỷ luật để làm việc trong các doanh nghiệp nước ngoài;
- Làm việc độc lập trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm một phần đối với nhóm;

- Chịu trách nhiệm đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của bản thân trước lãnh đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị;
- Có ý thức học tập, rèn luyện để nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp.

1.3. Vị trí và khả năng công tác sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Lắp đặt hệ thống điện công trình;
- Lắp đặt và vận hành hệ thống cung cấp điện;
- Lắp đặt tủ điện;
- Sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành máy điện;
- Lắp đặt hệ thống điện năng lượng tái tạo;
- Lắp đặt mạch máy công cụ;
- Sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng mạch máy công cụ;
- Kinh doanh thiết bị điện.
- Khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp ngành, nghề Điện công nghiệp, trình độ trung cấp có thể tiếp tục phát triển ở các trình độ cao hơn;
- Người học sau tốt nghiệp có năng lực tự học, tự cập nhật những tiến bộ khoa học công nghệ trong phạm vi ngành, nghề để nâng cao trình độ hoặc học liên thông lên trình độ cao hơn trong cùng ngành, nghề hoặc trong nhóm ngành, nghề hoặc trong cùng lĩnh vực đào tạo.

II. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ THỜI GIAN KHÓA HỌC

- Số lượng môn học mô đun: 22
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 67 tín chỉ
- Khối lượng các môn học chung/ đại cương: 255 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1770 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 463 giờ; Thực hành thực tập thí nghiệm: 1307 giờ

III. DANH MỤC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO, THỜI GIAN VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN:

Mã MH, MD	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)				
			Tổng số	Trong đó			Phân bổ theo học kỳ
				Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra	
I	Các môn học chung	12	255	138	100	17	

MH 01	Chính trị	2	30	22	6	2	1
MH 02	Pháp luật	1	15	10	4	1	2
MH 03	Giáo dục Thể chất	1	30	3	24	3	2
MH 04	Giáo dục quốc phòng và An ninh	1.5	45	28	13	4	2
MH 05	Tin học	1.5	45	15	28	2	2
MH 06	Ngoại ngữ	5.0	90	60	25	5	1
II	Các môn học, mô đun đào tạo	55	1515	325	1141	49	
II.1	<i>Các môn học, mô đun cơ sở</i>	15	330	135	179	16	
MH 07	Mạch điện	3	60	45	11	4	1
MĐ 08	Khí cụ điện	2	45	15	27	3	1
MĐ 09	Điện cơ bản	5	120	30	86	4	1
MĐ 10	Điện tử cơ bản	3	60	30	27	3	1
MĐ11	Kỹ Thuật số	2	45	15	28	2	2
II.2	<i>Các môn học, mô đun chuyên môn</i>	40	1185	190	962	33	
MĐ 12	Cung cấp điện	3	60	30	25	5	2
MĐ 13	Máy điện	4	90	30	56	4	2
MĐ 14	Điện tử công suất	2	45	15	28	2	2
MĐ 15	Kỹ thuật lạnh	2	60	15	42	3	3
MĐ 16	Lắp đặt điện mặt trời	1	30	10	18	2	3
MĐ 17	Trang bị điện	5	120	30	85	5	3
MĐ 18	Điều khiển lập trình cỡ nhỏ	3	75	30	40	5	3
MĐ 19	Thực tập cơ sở	6	240		239	1	4
MĐ 20	PLC nâng cao	2	60	15	43	2	4
MĐ 21	Điều khiển điện khí nén	2	45	15	27	3	4
MĐ 22	Thực tập tốt nghiệp	10	360	0	359	1	5
Tổng cộng		67	1770	463	1241	66	

IV. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH

a. Hướng dẫn thi tốt nghiệp

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Trắc nghiệm Tự luận	Không quá 60phút. Không quá 120 phút
2	Văn hóa Trung học phổ thông đối với hệ tuyển sinh Trung học cơ sở	Viết, trắc nghiệm	Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo
3	Lý thuyết nghề	Tự luận	Không quá 90 phút
4	Thực hành nghề	+Báo cáo mô hình(Áp dụng với học sinh trung bình khá trở lên) +Thi tay nghề (thực hành sửa chữa máy điện hoặc thực hành trang bị điện)	- Không quá 45 phút (15 phút chuẩn bị và trả lời 30 phút/học sinh). - Không quá 480 phút/ học sinh

b. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoại khóa nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện.

- Để học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, trường có thể bố trí tham quan một số cơ sở doanh nghiệp đang sản xuất kinh doanh phù hợp với nghề đào tạo;

- Thời gian được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa:

Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hóa, văn nghệ: - Qua các phương tiện thông tin đại chúng - Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)
3	Hoạt động thư viện - Ngoài giờ học, học sinh có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần

4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5	Thăm quan, dã ngoại	Mỗi học kỳ 1 lần

III. Ngành: Công nghệ ô tô

1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a) Cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết chuyên môn: 15 phòng
- Xưởng thực hành, thực tập: 03

b) Nguyên, vật liệu, dụng cụ và thiết bị

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
I	Xưởng thực hành sửa chữa động cơ		
1	Bàn giáo viên + ghế tựa gỗ	Bộ	1
2	Bàn học viên loại 1,8m	Cái	14
3	Bàn học viên loại 1,2m	Cái	8
4	Ghế băng	Cái	6
5	Bảng phấn	Cái	1
6	Xe mô tô	Xe	4
7	Xe ô tô tải 5,5 tấn ISUZU	Xe	2
8	Xe ô tô CHEVROLET AVEO LT B2	Xe	2
9	Xe ô tô Toyota Vios LT B2	Xe	5
10	Thước đo độ chụm Model SY- TRG2000	Cái	2
11	Máy đo dung lượng Accu BT- 200	Cái	1
12	Đồng hồ số (0- 10mm, độ chính xác 0,01)	Bộ	3
13	Máy hút bụi Hitachi CV-960BR	Cái	1
14	Đồng hồ bơm hơi, đo áp suất khí nén	Cái	1
15	Dụng cụ kiểm tra vòi phun NLdiesel DI -50B	Cái	1
16	Cần cầu thủy lực	Chiếc	1
17	Dụng cụ xả gió phanh SY - BC111	Bộ	1
18	Máy mài 2 đá	Cái	1
19	Máy khoan bàn Ø20	Cái	1
20	Bộ thay dầu thắng bằng khí nén Model : JTC - 1025 + 1026	Bộ	1
21	Máy nén khí 2HP MT- 21P	Bộ	1
22	Súng mở ốc bằng khí nén 3/4"(kèm 4 tube) KW - 20P	Bộ	1
23	Động cơ diesel 1 cylinder 6 CV	Cái	1

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
24	Động cơ diesel 1 cylinder 8 CV	Cái	1
25	Động cơ diesel 2 cylinder (Shibaura)	Cái	1
26	Máy hàn điểm	Cái	1
27	Xe 2 bánh Weve	Cái	2
28	Ô tô 16 chỗ	Cái	1
II	Phòng học cấu tạo và sửa chữa thông thường		
29	Bàn giáo viên + ghế tựa gỗ	Bộ	1
30	Quạt treo tường	Cái	1
31	Mô hình tổng thành ô tô FIAT 131	Bộ	1
32	Mô hình cắt bỏ động cơ diesel	Bộ	1
33	Mô hình cắt bỏ cầu sau giảm tải 1/2	Bộ	1
34	Mô hình cắt bỏ cơ cấu điều khiển trợ lực lái	Bộ	1
35	Mô hình hệ thống lái cơ học	Bộ	1
36	Mô hình hệ thống phanh thủy lực	Bộ	1
37	Mô hình hệ thống phanh thủy khí	Bộ	1
38	Mô hình tổng thành máy kéo Fiat 26R	Chiếc	1
39	Mô hình hộp số tự động cắt bỏ	Cái	1
40	Mô hình hộp số tự động	Cái	1
41	Bàn học viên loại 1,2m	Cái	18
42	Bàn học viên loại 1,6m		12
43	Sơ đồ hệ thống phun xăng đa điểm (dàn trải)	Cái	1
44	Động cơ phun xăng đa điểm 4 FE Toyota năm 89	Cái	1
III	Phòng học lý thuyết nghề 1		
45	Bàn giáo viên + ghế tựa gỗ	Bộ	1
46	Quạt treo tường	Cái	7
47	Bàn học viên loại 1,8m	Cái	13
48	Bàn học viên loại 1,2m	Cái	7
49	Bảng phấn	Cái	1
50	Máy projector hiệu Sony	Cái	1
51	Hệ thống âm thanh phòng học	Bộ	1
52	Bộ tranh mô tả cấu tạo ô tô	Bộ	1

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
IV	Phòng học lý thuyết nghề 2		
53	Bàn giáo viên + ghế tựa gỗ	Bộ	1
54	Quạt treo tường	Cái	5
55	Bàn học viên loại 1,8m	Cái	11
56	Bàn học viên loại 1,2m	Cái	8
57	Ghế băng	Cái	6
58	Máy projector hiệu Sony	Cái	1
59	Bảng phấn	Cái	1
V	Phòng máy tính		
60	Bộ bàn vi tính (0.6*1.2m - 2 máy)	Cái	10
61	Bàn trả KQ+ bàn để máy chủ (0.6*1.2)m	Cái	2
62	Ghế Inox có tựa lưng Lợi phát	cái	12
63	Hộp 24 port Linksys SR224	Cái	1
64	Vật tư khác dây, đầu cáp...	Bộ	1
65	Máy tính bàn (Sever) E7200	Cái	1
66	Máy tính bàn phòng máy E2160	Cái	19
67	Máy in Lasejet P2015D	Cái	1
68	Máy lạnh hiệu Mitsubishi 1,5 HP	Bộ	3
69	Ghế cao su	Cái	21
70	Quạt trần	Cái	1
VI	Phòng thực hành sửa chữa hệ thống điện lạnh		
71	Mô hình máy lạnh ô tô dàn trải	Bộ	1
72	Bộ thí nghiệm lạnh cơ bản	Bộ	2
73	Bộ thí nghiệm bơm nhiệt dùng van đảo 4 chiều	Bộ	1
74	Bộ thí nghiệm lạnh điều khiển song song	Bộ	1
75	Thiết bị đi dây điện thật cho máy lạnh	Bộ	1
76	Bộ thí nghiệm máy điều hoà	Bộ	1
77	Bơm chân không	Bộ	1
78	Thiết bị đi dây điện thực hành điện lạnh	Bộ	4
79	Dụng cụ xưởng gia công điện lạnh	Bộ	1
80	Khí nén	Bộ	1

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
81	Compressor li hợp từ, lốc máy lạnh cắt bỏ	Bộ	1
82	Máy lạnh thực hành (đã qua sử dụng)	Cái	1
83	Kệ để thiết bị	Cái	1
84	Tủ dụng cụ	Cái	1
85	Bàn ghế học sinh	Bộ	6
86	Bục giảng	Cái	3
87	Bàn giáo viên	Cái	1
88	Bảng Từ	Cái	1
89	Bình Cứu hỏa	Cái	2
90	Khoan điện để bàn 10mm	Cái	4
91	Dụng cụ đo điện lạnh	Bộ	1
92	Dụng cụ gia công điện lạnh	Bộ	1
93	Công tác hành trình	Cái	2
VII	Phòng thực hành sửa chữa Điện cơ bản		
94	Bộ thực hành kỹ năng lắp đặt điện trong căn hộ	Bộ	1
95	Bộ thực hành kỹ năng lắp đặt hệ thống an toàn điện	Bộ	1
96	Bộ thực hành kỹ năng lắp đặt hệ thống bảo vệ điện	Bộ	1
97	Bộ kìm bao gồm các loại kìm: Kìm tuốt dây, kìm nhọn, kìm cắt, kìm điện	Bộ	9
98	Máy đo độ cách điện chỉ thị số	Bộ	2
99	Bàn thí nghiệm điện dân dụng (Gồm 4 bàn thực hành điện không có nguồn chuẩn, 4 bàn thực hành có nguồn chuẩn, 4 nguồn chuẩn rời)	Bộ	1
100	Đồng hồ cos phi	Cái	1
101	Nguồn dây nối jack cắm	Bộ	1
102	Mô hình điện đi dây chìm	Bộ	2
103	Mô hình điện đi dây nổi	Bộ	2
104	Tủ đựng thiết bị	Bộ	2
105	Động cơ 3 pha 5kw	Cái	3
106	Động cơ 3 pha 1,5kw	Cái	2
107	Đ/C KĐB 3PHA 0.5HP-LX	Cái	3
108	Đồng hồ Ampe kìm (hiện số) Kyoritsu 2017	Cái	1

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
109	Máy đo thứ tự pha Kyoritsu 8031	Cái	2
110	Khoan điện cầm tay 600W, Bosch	Cái	1
111	Bộ lục giác từ 2-10 mm	Bộ	8
112	Bộ chìa khóa 8 -22	Bộ	4
113	Bộ tuốc nơ vít 6 cây	Bộ	6
114	Kìm bấm đầu cos	Bộ	9
115	Máy thổi hơi nóng	Cái	2
116	Máy bắn vít cầm tay	Cái	1
117	Bàn giáo viên	Bộ	1
118	Bục giảng	Cái	3
119	Bảng từ	Cái	1
120	Ghế Inox	Cái	12
121	Bình cứu hỏa	Cái	2
VIII	Phòng thực hành Điện tử cơ bản		
122	Bộ kkss thí nghiệm VĐK	bộ	5
123	Bộ thí nghiệm cơ sở về điện xoay chiều phần I	Boả	1
124	Bộ thực hành kỹ năng về hệ thống điều khiển thyristor triac 3 pha	Cái	1
125	Bộ thực hành kỹ năng về điều khiển chỉnh lưu 1 pha	Cái	1
126	Thiết bị điều khiển tốc độ động cơ 1 pha dùng SCR (có động cơ)	Cái	1
127	Bộ thí nghiệm kỹ thuật số	Bộ	5
128	Ghế học viên , hàng VN chất lượng cao	Bộ	30
129	Bộ thí nghiệm cơ sở về mạch điện một chiều	Bộ	1
130	Bộ thí nghiệm về các thiết bị bán dẫn	Bộ	1
131	Bộ thí nghiệm về các mạch khuếch đại dùng Transistor	Bộ	1
132	Các mạch ổn áp nguồn nuôi	Bộ	1
133	Những vấn đề cơ sở về khuếch đại thuật toán	Bộ	1
134	Bộ thí nghiệm về các mạch khuếch đại Transistor công suất	Bộ	1
135	Phần cơ sở về cảm biến và chuyển đổi	Bộ	1
136	Thyristor và các mạch điều khiển công suất	Bộ	1

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
137	Cơ sở kỹ thuật Logic số	Bộ	1
138	Vi xử lý 32 Bít	Bộ	1
139	Bộ đánh lỗi kèm nguồn cung cấp	Bộ	6
140	Hệ thống điện cho phòng thí nghiệm	VN	1
141	Bộ thí nghiệm về điện xoay chiều phần II	Bộ	1
142	Các định lý về mạng một chiều	Bộ	1
143	Mô hình thang máy 4 tầng	Bộ	1
144	Tủ đựng thiết bị	cái	2
145	Bàn thực tập có nguồn chuẩn	cái	5
146	Máy Phát Chức Năng 2MHz	cái	1
147	Bàn giáo viên	Bộ	1
148	Bục giảng	cái	4
149	Bảng từ	cái	1
150	Công tắc tơ	Cái	20
151	Rơ le thời gian+ để	Cái	10
152	Phích cắm 3 pha/20A	Cái	30
153	Nút nhấn	Cái	20
154	Tủ đựng thiết bị	Cái	3
155	Bàn thực tập có nguồn chuẩn	Cái	8
156	Máy mài 2 đá để bàn	Cái	1
157	Khoan điện để bàn 10mm	Cái	1
158	Máy tính dàn trải	Bộ	1
159	Thước lá 50mm	Cái	1
160	Biến áp	Cái	5
161	Kệ sắt	Cái	3
162	Ghế Inox	Cái	25

2. Nhà giáo

- Tổng số nhà giáo của nghề: 07
- Tỷ lệ học sinh quy đổi/giáo viên quy đổi: 20HS/01GV, 01 năm: 140
- Giáo viên cơ hữu: 07

TT	Họ và tên	Trình độ, nghề được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun được phân công giảng dạy
1	Nguyễn Thị Thủy	Thạc sỹ/ Chính trị	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Chính trị
2	Lê Sỹ Thế	Cử nhân/ Thể dục thể thao	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Giáo dục thể chất
3	Nguyễn Phong Phú	Thạc sỹ/ Giáo dục	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Giáo dục quốc phòng - An ninh
4	Nguyễn Văn Phong	Thạc sỹ/ Công nghệ thông tin	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Kỹ năng công nghệ thông tin cơ bản
5	Nguyễn Thị Ngân	Thạc sỹ/ Tiếng Anh	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Anh văn
6	Dương Văn Thành	Cử Nhân/ Luật	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Luật kinh tế, Giáo dục pháp luật
7	Nguyễn Bình Sơn	Kỹ sư ô tô	Sư phạm bậc 1+2		Kỹ thuật chung về ô tô; Sửa chữa - bảo dưỡng cơ cấu phân phối khí; Sửa chữa - BD hệ thống bôi trơn và làm mát
8	Lê Anh Thi	Cao đẳng ô tô	Sư phạm nghề		Thực hành nguội cơ bản; Thực hành hàn cơ bản; Sửa chữa - bảo dưỡng cơ cấu trục khuỷu - thanh truyền; Sửa chữa - bảo dưỡng hệ thống phanh
9	Trịnh Ngọc Hải	Cao đẳng CN ô tô	Sư phạm nghề		Sửa chữa - bảo dưỡng hệ thống khởi động và đánh lửa; Sửa chữa - bảo dưỡng hệ thống truyền động. - Sửa chữa - bảo dưỡng hệ thống di chuyển
10	Nguyễn Thiên Minh	Kỹ sư CN ô tô	Sư phạm bậc 1+2		Sửa chữa - bảo dưỡng hệ thống nhiên liệu động cơ xăng; Sửa chữa - bảo dưỡng hệ thống nhiên liệu động cơ diesel; Sửa chữa -

TT	Họ và tên	Trình độ, nghề được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun được phân công giảng dạy
					bảo dưỡng trang bị điện ô tô; Sửa chữa - bảo dưỡng hệ thống lái
11	Bùi Quốc Trọng	Cao đẳng cơ khí chế tạo Thạc sĩ	Sư phạm nghề		Cơ kỹ thuật; Dung sai lắp ghép và đo lường kỹ thuật; Vật liệu cơ khí
12	Nguyễn Xuân Giáp	Kỹ sư điện	Sư phạm nghề		Mạch điện; Thực hành Điện cơ bản
13	Hà Văn Đạo	Thạc sĩ Điện – Điện tử	Sư phạm nghề		Vẽ điện; Điện tử cơ bản

3. Thông tin chung về chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy

- Tên chương trình, trình độ đào tạo, thời gian đào tạo, đối tượng tuyển sinh

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-CĐCS ngày tháng năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su)

Tên ngành/ngành: Công nghệ ô tô

Mã ngành/ngành: 5510216

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương; (Tốt nghiệp Trung học cơ sở thì học thêm phần văn hóa phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo);

Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 28 (Bắt buộc 24, tự chọn 2)

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp Trung cấp

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mô tả nghề:

Công nghệ ô tô trình độ trung cấp là ngành, nghề học tích hợp kiến thức của nhiều lĩnh vực khoa học kỹ thuật khác nhau như: cơ học, cơ khí, điện - điện tử, tự động hóa, tin học, an toàn..., đáp ứng yêu cầu bậc 4 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Ngành, nghề Công nghệ ô tô chủ yếu tập trung giải quyết bốn vấn đề cơ bản: Thiết kế, chế tạo, khai thác sử dụng, bảo dưỡng và sửa chữa. Người học sau khi tốt nghiệp có

thể đảm nhận nhiệm vụ như bảo dưỡng, sửa chữa; chế tạo, sản xuất; quản lý, kinh doanh; đào tạo trong lĩnh vực ô tô và xe - máy chuyên dùng.

1.2 Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo trung cấp Công nghệ ô tô nhằm đào tạo kỹ thuật viên có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp ở trình độ trung cấp nghề trong ngành Ô tô.

Chương trình đào tạo trung cấp Công nghệ ô tô cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về trang thiết bị điện; cấu tạo, nguyên lý làm việc của các loại ô tô thông dụng. Trang bị các kỹ năng sửa chữa và bảo dưỡng các hệ thống hoạt động cơ bản của ô tô.

Chương trình đào tạo trung cấp Công nghệ ô tô giúp người học khả năng làm việc tại các nhà máy, xí nghiệp xưởng lắp ráp, sửa chữa ô tô. Người học sau khi tốt nghiệp có cơ hội học nâng cao nghiệp vụ theo đúng chuyên ngành đào tạo và theo học ở các bậc học Cao đẳng, Đại học.

1.3. Mục tiêu cụ thể

a. Kiến thức

- Trình bày được cấu tạo và nguyên lý hoạt động các hệ thống, cơ cấu cơ bản trong ô tô;
- Tra cứu được các tài liệu kỹ thuật chuyên ngành ô tô;
- Giải thích được nội dung các công việc trong quy trình tháo, lắp, kiểm tra, hiệu chỉnh, bảo dưỡng và sửa chữa một số bộ phận, hệ thống cơ bản trên ô tô;
- Trình bày được yêu cầu cơ bản và các bước công việc trong quy trình kiểm tra, bảo dưỡng và sửa chữa một số bộ phận, hệ thống cơ bản trên ô tô;
- Trình bày được nguyên lý, phương pháp vận hành và phạm vi sử dụng các trang thiết bị cơ bản trong ngành, nghề Công nghệ ô tô;
- Trình bày được các nội dung, ý nghĩa của kỹ thuật an toàn và vệ sinh công nghiệp;
- Phân tích được các kỹ năng, thao tác cơ bản trong lái xe ô tô;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

b. Kỹ năng

- Đọc được bản vẽ kỹ thuật đơn giản; tra cứu được các tài liệu kỹ thuật chuyên ngành ô tô;
- Lựa chọn đúng và sử dụng thành thạo các loại dụng cụ, thiết bị tháo, lắp, đo và kiểm tra cơ bản trong ngành, nghề Công nghệ ô tô; bảo quản thiết bị và dụng cụ liên quan đến ngành, nghề công nghệ ô tô;
- Kiểm tra những sai hỏng của các cụm chi tiết, hệ thống cơ bản trên ô tô;
- Lập được các quy trình tháo, lắp đơn giản của các bộ phận, hệ thống cơ bản trên ô tô;
- Lập được quy trình bảo dưỡng, sửa chữa đơn giản phù hợp với từng chi tiết, bộ phận, hệ thống và loại ô tô;

- Thực hiện các công việc bảo dưỡng, sửa chữa đúng quy trình, quy phạm và đảm bảo kỹ thuật;

- Tổ chức và quản lý quá trình bảo dưỡng, sửa chữa tương ứng với trình độ được đào tạo;

- Vận hành được ô tô đúng luật, đúng yêu cầu kỹ thuật và đảm bảo an toàn;

- Đào tạo, bồi dưỡng được về kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp cho người học ở trình độ thấp hơn.

- Kỹ năng sử dụng các thuật ngữ chuyên môn của ngành, nghề đào tạo trong giao tiếp hiệu quả tại nơi làm việc; phân biệt và sử dụng các giải pháp thay thế; đánh giá chất lượng các công việc đơn giản và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm;

- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;

- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 1/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

- Kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp

- Tự học tập, nghiên cứu nâng cao trình độ chuyên môn, có thể thích nghi với xu thế công nghệ phát triển ngày càng cao của xã hội và có khả năng theo học ở bậc học cao hơn.

c. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng

- Chính trị, pháp luật

+ Có hiểu biết một số kiến thức phổ thông về chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và Hiến pháp, Pháp luật của Nhà nước và Luật Lao động;

+ Có ý thức trách nhiệm đối với công việc được giao, có ý thức bảo vệ của công;

+ Luôn chấp hành các nội quy, quy chế của đơn vị;

- Đạo đức, tác phong công nghiệp

+ Có ý thức tự giác chấp hành kỷ luật lao động, lao động có kỹ thuật, lao động có chất lượng và năng suất cao, có tinh thần hợp tác với đồng nghiệp;

+ Có trách nhiệm, thái độ học tập chuyên cần và cầu tiến;

+ Có trách nhiệm, thái độ ứng xử, giải quyết vấn đề nghiệp vụ hợp lý.

+ Có lối sống trung thực, lành mạnh, tác phong làm việc công nghiệp;

- Thể chất, quốc phòng

+ Có sức khỏe, lòng yêu nghề, có ý thức với cộng đồng và xã hội;

+ Có nhận thức đúng về đường lối xây dựng phát triển đất nước, chấp hành Hiến pháp và Pháp luật;

+ Có khả năng tuyên truyền, giải thích về trách nhiệm của công dân đối với nền quốc phòng của đất nước.

- Làm việc độc lập trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm một phần đối với nhóm;
- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện công việc đã định sẵn;
- Đánh giá hoạt động của nhóm và kết quả thực hiện;
- Yêu nghề, có ý thức cộng đồng, tinh thần trách nhiệm tốt, thái độ ứng xử, giải quyết vấn đề nghiệp vụ hợp lý, cẩn thận, tỉ mỉ trong công việc;
- Tinh thần hợp tác nhóm tốt, chủ động thực hiện công việc được giao và có tác phong công nghiệp;
- Chấp hành nghiêm quy định về bảo hộ lao động, an toàn lao động và phòng cháy chữa cháy;
- Có ý thức học tập, rèn luyện để nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp.

1.3. Vị trí và khả năng công tác sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Chăm sóc, làm đẹp xe ô tô;
- Quản lý vật tư, phụ tùng ô tô;
- Sản xuất phụ tùng và lắp ráp trong lĩnh vực ô tô;
- Kinh doanh trong lĩnh vực ô tô và phụ tùng ô tô;
- Sửa chữa động cơ (máy) ô tô;
- Sửa chữa gầm ô tô;
- Sửa chữa điện và điều hòa không khí ô tô;
- Tư vấn dịch vụ trong lĩnh vực ô tô.

Khối lượng khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp ngành, nghề Công nghệ ô tô, trình độ trung cấp có thể tiếp tục phát triển ở các trình độ cao hơn;

Người học sau tốt nghiệp có năng lực tự học, tự cập nhật những tiến bộ khoa học công nghệ trong phạm vi ngành, nghề để nâng cao trình độ hoặc học liên thông lên trình độ cao hơn trong cùng ngành, nghề hoặc trong nhóm ngành, nghề hoặc trong cùng lĩnh vực đào tạo.

II. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ THỜI GIAN KHÓA HỌC:

1. Thời gian của khóa học và thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian đào tạo: 02 năm
- Thời gian học tập: 90 tuần
- Thời gian thực học tối đa: 1.875 giờ
- Thời gian ôn, kiểm tra hết môn học, mô đun: 68 giờ;

2. Phân bổ thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian học các môn học chung bắt buộc: 255 giờ;
- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 1.530 giờ;
- + Thời gian học bắt buộc: 1.605 giờ; Thời gian học tự chọn: học sinh chọn 2 trong 4 mô đun tự chọn: 180 giờ
- + Thời gian học lý thuyết: 408 giờ; Thời gian học thực hành: 1.366 giờ

3. Thời gian học các môn văn hoá Trung học phổ thông đối với hệ tuyển sinh tốt nghiệp Trung học cơ sở: 1.020 giờ (Danh mục các môn văn hoá Trung học phổ thông và phân bổ thời gian cho từng môn học theo quy định của Bộ giáo dục và đào tạo – Có chương trình kèm theo). Hoặc lựa chọn học theo chương trình hệ GDTX.

III. DANH MỤC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO, THỜI GIAN VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN:

Mã MH, MD	Tên môn học, mô đun	Học kỳ	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
I.	Các môn học chung		12	255	109	131	15
MH01	Chính trị	1	2	30	15	13	2
MH02	Pháp luật	1	1	15	9	5	1
MH03	Giáo dục Thể chất	1	1	30	5	23	2
MH04	Quốc phòng an ninh	1	2	45	23	19	3
MH05	Tin học	1	2	45	15	29	1
MH06	Ngoại ngữ	2	4	90	42	42	6
II.	Các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc		48	1440	269	1121	49
II.1	Các môn học, mô đun cơ sở		9	195	82	102	11
MH07	Kỹ thuật Điện –điện tử	2	3	60	30	27	3
MH08	Dung sai lắp ghép và đo lường kỹ thuật	2	2	30	15	14	1
MH09	An toàn lao động	2	1	15	12	2	1
MD 10	Vẽ Kỹ Thuật	2	1	30	15	13	2
MD 11	Thực hành nguội cơ bản	2	1	30	5	23	2
MD 12	Thực hành hàn cơ bản	2	1	30	5	23	2
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn		39	1245	187	1019	38
MD 13	Sửa chữa - bảo dưỡng cơ cấu trục khuỷu - thanh truyền	3	3	75	15	57	3
MD 14	Sửa chữa - bảo dưỡng cơ cấu phân phối khí	3	2	45	15	28	2

MĐ 15	Sửa chữa - BD hệ thống bôi trơn và làm mát	3	2	45	15	28	2
MĐ 16	Sửa chữa - bảo dưỡng hệ thống nhiên liệu động cơ Xăng, Diesel	3	4	105	19	83	3
MĐ 17	Sửa chữa - bảo dưỡng hệ thống khởi động, điện, điện lạnh ô tô	4	4	90	30	55	5
MĐ18	Sửa chữa - bảo dưỡng hệ thống truyền động	3	3	75	15	57	3
MĐ 19	Sửa chữa - bảo dưỡng hệ thống phanh	4	2	45	12	30	2
MĐ 20	Sửa chữa - bảo dưỡng hệ thống di chuyển	4	2	60	18	40	2
MĐ 21	Sửa chữa - bảo dưỡng hệ thống lái	4	2	45	15	28	2
MĐ 22	Kỹ thuật lái xe	1	2	60	33	25	2
MĐ 23	Thực tập cơ sở	5	5	240		228	12
MĐ 24	Thực tập tốt nghiệp	5	8	360		360	
III	Các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn		12	360	60	274	4
MĐ 25	Kiểm tra và sửa chữa PAN ô tô		3	90	15	71	
MĐ 26	Bảo dưỡng hộp số tự động ô tô		3	90	15	71	
MĐ 27	Thực hành mạch điện cơ bản		3	90	15	71	
MĐ 28	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống điều hòa không khí trên ô tô		3	90	15	61	4
	Tổng cộng		72	2055	438	1526	68

IV. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH.

1. Các môn học văn hóa

Các môn văn hóa thực hiện theo văn bản số 591/TCGDNN-ĐTCQ Ngày 29/3/2018 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp ban hành hướng dẫn việc tuyển sinh năm 2018 và giảng dạy văn hóa phổ thông trong các trường Trung cấp, Cao đẳng.

2. Hướng dẫn thực tập cơ sở và thực tập tốt nghiệp

2.1. Hướng dẫn thực tập cơ sở

- Sau khi học xong các môn học và mô đun, học sinh được tổ chức đi thực tập tại cơ sở trong thời gian 6 tuần. Việc tổ chức cho học sinh đi cơ sở được phân theo nhóm và có giáo viên hướng dẫn. Các cơ sở thực tập chủ yếu là các gara ô tô trên địa bàn tỉnh Bình Phước và các trung tâm chăm sóc, sửa chữa, bảo dưỡng xe; các showroom...

- Kết thúc đợt thực tập, học sinh phải viết báo cáo kết quả thực tập nộp cho Trường đơn vị đào tạo, chấm lấy điểm mô đun thực tập. Nội dung thực tập và mẫu viết báo cáo do Trường đơn vị đào tạo quy định và hướng dẫn chi tiết cho học sinh trước khi đi thực tập.

2.2. Hướng dẫn thực tập tốt nghiệp:

Mỗi học sinh có ít nhất 01 giảng viên hướng dẫn thực tập. Giảng viên hướng dẫn học sinh thực tập do Trường đơn vị đào tạo phân công và cần thỏa mãn điều kiện: đã giảng dạy các học phần kiến thức ngành từ 3 năm trở lên hoặc có trình độ đại học trở lên đúng ngành.

Mỗi học sinh phải có cơ sở thực tập cụ thể phù hợp với ngành và chương trình đào tạo.

Thời gian thực tập là 8 tuần. Địa điểm thực tập là các gara ô tô trên địa bàn tỉnh Bình Phước và các trung tâm chăm sóc, sửa chữa, bảo dưỡng xe; các showroom... Yêu cầu học sinh phải đến đơn vị thực tập theo phân công, hướng dẫn của cơ sở thực tập; kết thúc thực tập tổng hợp, học sinh phải viết báo cáo Chuyên đề thực tập có nhận xét của cơ sở thực tập. Mẫu báo cáo do Trường đơn vị đào tạo quy định

Trước khi đi thực tập tốt nghiệp, học sinh phải cùng giáo viên hướng dẫn hoàn thành đề cương chi tiết nội dung lựa chọn thực tập tốt nghiệp.

Quá trình thực tập sinh viên cần thực hiện đầy đủ Kế hoạch và Nhật ký thực tập, nghiêm túc chấp hành quy định của cơ sở thực tập, hướng dẫn của giảng viên, đáp ứng đúng tiến độ và yêu cầu của kế hoạch thực tập.

Việc đánh giá kết quả của học sinh dựa trên hai nội dung sau: Thứ nhất là chấm báo cáo chuyên đề tốt nghiệp của học sinh. Thứ hai là phối hợp cùng đơn vị thực tập tổ chức đánh giá kỹ năng (tay nghề) của học sinh ngay tại cơ sở thực tập.

3. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

Căn cứ vào qui chế đào tạo hiện hành, học sinh sau khi hoàn tất các MH/MĐ và thực tập tốt nghiệp đạt yêu cầu nhà trường sẽ tổ chức xét tốt nghiệp cho học sinh theo quy chế hiện hành.

4. Các chú ý khác:

- Thực hành nghề được đào tạo ngay tại trường, trong quá trình đào tạo nhà trường sử dụng mô hình học cụ tại gara để đào tạo nhằm mục tiêu hoàn thiện kiến thức, áp dụng các hiểu biết và kỹ năng nghề nghiệp cho học sinh;

- Nội dung chi tiết các môn học và mô đun (có đề cương chi tiết đính kèm)

5. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoại khóa nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện.

- Để học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, trường có thể bố trí tham quan một số cơ sở doanh nghiệp đang sản xuất kinh doanh phù hợp với nghề đào tạo;

- Thời gian được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa:

Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hóa, văn nghệ: - Qua các phương tiện thông tin đại chúng - Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)
3	Hoạt động thư viện - Ngoài giờ học, học sinh có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5	Thăm quan, dã ngoại	Mỗi học kỳ 1 lần

- Danh mục các loại giáo trình, tài liệu giảng dạy của nghề:

+ Giáo trình mô đun Sửa chữa và bảo dưỡng cơ cấu phân phối khí do Tổng cục dạy nghề ban hành.

+ Giáo trình Kỹ thuật sửa chữa ô tô và máy nổ - NXB Giáo dục năm 2002.

+ Tài liệu Động cơ đốt trong - NXB Khoa học Kỹ thuật năm 2001.

+ Giáo trình Động cơ ô tô - NXB ĐH Quốc gia TP HCM năm 2001.

I. Ngành: Tin học ứng dụng

1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

1.1. Cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết chuyên môn : 02
- Số phòng/xưởng thực hành : 03

1.2. Thiết bị đào tạo

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
1	Máy tính	Cái	120
2	Máy chiếu (projector)	Cái	02
3	Bảng từ	Cái	02
4	Máy in	Cái	02
5	Máy Scan	Cái	02

2. Nhà giáo

- Tổng số giáo viên của nghề: 8
- Tỷ lệ học sinh quy đổi/giáo viên quy đổi:
- Giáo viên cơ hữu: 8

STT	Tên thiết bị	Trình độ, nghề được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô – đun được phân công giảng dạy
1.	Bùi Quốc Trọng	Đại học, Công nghệ thông tin	Tiến sỹ		Tin học văn phòng
2.	Lê Văn Phương	Đại học, Tin học	Sư phạm bậc 1		- Mạng máy tính - Lắp ráp và bảo trì máy tính
3.	Nguyễn Văn Phong	Đại học, Tin học	SP bậc 1		- Mạng máy tính - Đồ họa ứng dụng
4.	Nguyễn Huy Đào	Thạc sỹ, Công nghệ thông tin	SP bậc 1		- Cơ sở dữ liệu - Thiết kế và quản trị website
5.	Nguyễn Thị Hồng	Thạc sỹ, Công nghệ thông tin	SP bậc 1		- Quản trị cơ sở dữ liệu với Access 1 - Quản trị cơ sở dữ liệu với Access 2
6.	Lê Thị Ngọc Thơ	Tiến sỹ, Khoa học thông tin	SP bậc 1		- Hệ điều hành Windows Server

7.	Hoàng Thị Hiếu	Đại học, Tin học	SP bậc 1		- Bảng tính Excel
8.	Đặng Thị Thu Thảo	Đại học, Tin học ứng dụng	SP bậc 1		- Lập trình cơ bản

3. Thông tin chung về chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy

- Tên chương trình, trình độ đào tạo, thời gian đào tạo, đối tượng tuyển sinh

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-CDCS ngày tháng năm của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su)

Tên ngành/ngành: Tin học ứng dụng

Mã ngành/ngành: 5480206

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương; (Tốt nghiệp Trung học cơ sở thì học thêm phần văn hóa phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo);

Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 21

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp Trung cấp.

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

1.1 Mục tiêu chung

Nghề Tin học ứng dụng trình độ trung cấp được xây dựng trên cơ sở ứng dụng tin học phục vụ công tác văn phòng, là nghề làm các công việc cài đặt, vận hành, bảo dưỡng phần mềm máy tính, các phần mềm ứng dụng để phục vụ cho công tác nghiệp vụ văn phòng cho các cán bộ, nhân viên hành chính ở các cơ quan, đơn vị hành chính cũng như các công ty nhà máy, xí nghiệp, đáp ứng yêu cầu bậc 4 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Người làm nghề Tin học ứng dụng trong công tác văn phòng có các nhiệm vụ chính sau:

- Cài đặt, vận hành, bảo trì phần mềm máy tính;
- Sử dụng các phần mềm ứng dụng văn phòng đáp ứng các yêu cầu nghiệp vụ trong văn phòng;
- Khai thác, trao đổi thông tin trên mạng;
- Bảo trì hệ thống máy tính; Sửa chữa máy văn phòng
- Cài đặt, quản trị hệ thống mạng máy tính;
- Thiết kế logo, thiệp mời, băng rôn, bảng quảng cáo;
- Chỉnh sửa hình ảnh;

- Tạo lập và lưu trữ dữ liệu các thông tin của cơ quan, doanh nghiệp thông qua các ứng dụng công nghệ thông tin;
- Quản trị nội dung trang tin điện tử của cơ quan, doanh nghiệp.

Người làm nghề Tin học ứng dụng trong lĩnh vực văn phòng cần có đủ sức khỏe để làm việc trong môi trường đòi hỏi tính chính xác, tính sẵn sàng cao để bảo đảm duy trì hoạt động cho các thiết bị; có khả năng giao tiếp với khách hàng, đồng nghiệp một cách hiệu quả.

1.2 Mục tiêu cụ thể

a. Kiến thức:

- + Trình bày được các kiến thức cơ bản về hệ thống máy tính;
- + Liệt kê được các thành phần cơ bản về hệ thống máy tính;
- + Nhận diện được các loại phần mềm và cách cài đặt lên máy tính;
- + Trình bày được kiến thức nền tảng về mạng máy tính;
- + Liệt kê được các nguy cơ mất dữ liệu;
- + Nhận diện được các lỗi thường gặp trong phần cứng và phần mềm máy tính.
- + Trình bày được nguyên tắc cài đặt, cấu hình, vận hành, quản trị và bảo trì hệ thống mạng máy tính;
- + Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định;

b. Kỹ năng:

- + Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định;
- + Soạn thảo được văn bản với các tính năng chuyên dụng và nâng cao.
- + Soạn thảo được trình chiếu cơ bản và nâng cao
- + Tạo lập và tính toán nâng cao với bảng tính, tổng hợp, báo cáo được số liệu;
- + Xử lý được các sự cố cơ bản liên quan tới phần cứng, phần mềm của hệ thống máy tính;
- + Lắp ráp bảo trì được máy tính cá nhân.
- + Sửa chữa được các thiết bị máy văn phòng
- + Quản trị được các nội dung cho các trang tin điện tử;
- + Tạo và chỉnh sửa được hình ảnh cơ bản;
- + Thiết kế được logo, thiệp mời, băng rôn, bảng quảng cáo;
- + Khai thác được các ứng dụng trên hệ thống mạng;
- + Cài đặt, cấu hình và quản trị được hệ thống mạng sử dụng Windows Server;
- + Áp dụng được những biện pháp bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả;
- + Giao tiếp hiệu quả thông qua viết, thuyết trình, thảo luận;

+ Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 1/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào một số công việc chuyên môn của ngành, nghề.

c. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng

+ Chịu trách nhiệm với kết quả công việc của bản thân và trách nhiệm một phần đối với nhóm;

+ Làm việc độc lập trong điều kiện, bối cảnh làm việc thay đổi;

+ Hướng dẫn tối thiểu, giám sát những người khác thực hiện công việc đã định sẵn;

+ Đánh giá hoạt động của nhóm và kết quả thực hiện.

1.3. Vị trí và khả năng công tác sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp nghề tin học ứng dụng trong lĩnh vực văn phòng, người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Tạo lập lưu trữ dữ liệu;
- Lắp ráp, cài đặt, sửa chữa và bảo trì máy tính cá nhân;
- Sửa chữa thay thế thiết bị máy văn phòng;
- Cài đặt và quản trị hệ thống mạng;
- Thiết kế, in quảng cáo;
- Tạo lập và quản lý nội dung trang Web.

- Khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp ngành, nghề Tin học ứng dụng trong lĩnh vực văn phòng trình độ trung cấp có thể tiếp tục phát triển ở các trình độ cao hơn;

- Người học sau tốt nghiệp có năng lực tự học, tự cập nhật những tiến bộ khoa học công nghệ trong phạm vi ngành, nghề để nâng cao trình độ hoặc học liên thông lên trình độ cao hơn trong cùng ngành nghề hoặc trong nhóm ngành nghề hoặc trong cùng lĩnh vực đào tạo./.

II. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ THỜI GIAN KHÓA HỌC:

1. Thời gian của khóa học và thời gian thực học tối thiểu

- Số lượng môn học, mô đun: 21
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 63 Tín chỉ
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 255 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1500 giờ

2. Phân bổ thời gian thực học tối thiểu

- Khối lượng lý thuyết: 425 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1250 giờ; Kiểm tra 80 giờ (chưa kể thi kết thúc môn học và thi tốt nghiệp)

3. Thời gian học văn hóa Trung học phổ thông đối với hệ tuyển sinh tốt nghiệp Trung học cơ sở là 1.020 giờ theo quy định của Bộ giáo dục và đào tạo

III. DANH MỤC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO, THỜI GIAN VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Học kỳ	Tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
I.	Các môn học chung		12	255	120	116	19
MH 01	Chính trị	1	2	30	22	6	2
MH 02	Pháp luật	1	1	15	10	4	1
MH 03	Giáo dục thể chất	1	1	30	3	24	3
MH 04	Giáo dục quốc phòng - An ninh	1	2	45	28	13	4
MH 05	Tin học căn bản	1	2	45	15	29	1
MH 06	Ngoại ngữ (Anh văn)	2	4	90	42	40	8
II	Các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc		51	1500	305	1134	61
II.1	Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở		16	360	135	208	17
MĐ 07	Xử lý văn bản	1	4	90	30	56	4
MĐ 08	Sử dụng trình chiếu	1	2	45	15	28	2
MĐ 09	Kỹ năng giao tiếp	2	2	30	15	14	1
MĐ 10	Lập trình căn bản	2	3	75	30	41	4
MĐ 11	Hệ quản trị CSDL	2	3	75	30	41	4
MĐ 12	Nghiep vụ văn phòng	2	2	45	15	28	2
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề		35	1140	170	926	44
MĐ 13	Sử dụng bảng tính	3	4	90	30	56	4
MĐ 14	Thiết kế đồ họa 1	3	2	60	15	41	4
MĐ 15	Thiết kế đồ họa 2	3	3	90	20	65	5
MĐ 16	Lắp ráp và cài đặt máy tính	4	4	90	30	55	5
MĐ 17	Quản trị mạng máy tính	4	4	90	30	56	4
MĐ 18	Quản trị website	4	2	45	15	28	2
MĐ 19	Sử dụng máy văn phòng	4	3	75	30	41	4

MĐ 20	Thực tập cơ sở	5	5	240	0	224	16
MĐ 21	Thực tập tốt nghiệp	5	8	360	0	360	0
Tổng cộng			63	1755	425	1250	80

IV. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH:

1. Các môn học văn hóa

Các môn văn hóa thực hiện theo văn bản số 591/TCGDNN-ĐTCQ Ngày 29/3/2018 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp ban hành hướng dẫn việc tuyển sinh năm 2018 và giảng dạy văn hóa phổ thông trong các trường Trung cấp, Cao đẳng.

2. Hướng dẫn thực hiện chương trình khung

- Tổ chức thực hiện chương trình theo nguyên tắc : Xếp xếp các môn học, mô đun từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp, logic khoa học.
- Chuẩn bị đầy đủ điều kiện cơ sở vật chất phù hợp với tính chất của các môn học, mô đun đào tạo nghề.
- Các môn học, mô đun tự chọn có thể được điều chỉnh theo điều kiện thực tế từng năm hoặc khoá học.

3. Hướng dẫn kiểm tra sau khi kết thúc môn học, mô đun đào tạo nghề

- Người học được dự thi kết thúc môn học, mô-đun khi bảo đảm các điều kiện sau:
 - + Tham dự ít nhất 70% thời gian học lý thuyết và đầy đủ các bài học tích hợp, bài học thực hành, thực tập và các yêu cầu của môn học, mô-đun được quy định trong chương trình môn học, mô-đun;
 - + Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10;
- Thời gian tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun cần được xác định và có hướng dẫn cụ thể theo từng môn học, mô đun trong chương trình đào tạo.
- Hình thức kiểm tra kết thúc môn học, mô đun:
 - + Viết / vấn đáp/ thực hành
 - + Viết + thực hành
 - + Vấn đáp + thực hành
(tùy theo môn học hoặc môđun).
- Thời gian làm bài:
 - + Lý thuyết: Viết: từ 45 - 120 phút
Vấn đáp: 40' chuẩn bị + 20' trả lời
Thực hành: Từ 1h - 4h

4. Hướng dẫn thực tập cơ sở và thực tập tốt nghiệp

4.1. Hướng dẫn thực tập cơ sở

- Sau khi học xong các môn học và mô đun, học sinh được tổ chức đi thực tập tại cơ sở trong thời gian 4 tuần. Việc tổ chức cho học sinh đi cơ sở được phân theo nhóm và có giáo viên hướng dẫn. Các cơ sở thực tập trên địa bàn tỉnh Bình Phước gồm: các trung tâm sửa chữa và bảo trì máy tính; các cửa hàng mua bán, bảo trì máy tính; Quản trị hệ thống mạng trong các cơ quan, trường học; Các công ty thiết kế, in quảng cáo; Thực hiện kế toán tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ...

- Kết thúc đợt thực tập, học sinh phải viết báo cáo kết quả thực tập nộp cho Trường đơn vị đào tạo, chấm lấy điểm mô đun thực tập. Nội dung thực tập và mẫu viết báo cáo do Trường đơn vị đào tạo quy định và hướng dẫn chi tiết cho học sinh trước khi đi thực tập.

4.2. Hướng dẫn thực tập tốt nghiệp:

Mỗi học sinh có ít nhất 01 giảng viên hướng dẫn thực tập. Giảng viên hướng dẫn học sinh thực tập do Trường đơn vị đào tạo phân công và cần thỏa mãn điều kiện: đã giảng dạy các học phần kiến thức ngành từ 3 năm trở lên hoặc có trình độ đại học trở lên đúng ngành.

Mỗi học sinh phải có cơ sở thực tập cụ thể phù hợp với ngành và chương trình đào tạo.

Thời gian thực tập là 8 tuần. Địa điểm thực tập là các trung tâm sửa chữa và bảo trì máy tính; các cửa hàng mua bán, bảo trì máy tính; Quản trị hệ thống mạng trong các cơ quan, trường học; Các công ty thiết kế, in quảng cáo... Yêu cầu học sinh phải đến đơn vị thực tập theo phân công, hướng dẫn của cơ sở thực tập; kết thúc thực tập tổng hợp, học sinh phải viết báo cáo Chuyên đề thực tập có nhận xét của cơ sở thực tập. Mẫu báo cáo do Trường đơn vị đào tạo quy định

Trước khi đi thực tập tốt nghiệp, học sinh phải cùng giáo viên hướng dẫn hoàn thành đề cương chi tiết nội dung lựa chọn thực tập tốt nghiệp.

Quá trình thực tập sinh viên cần thực hiện đầy đủ Kế hoạch và Nhật ký thực tập, nghiêm túc chấp hành quy định của cơ sở thực tập, hướng dẫn của giảng viên, đáp ứng đúng tiến độ và yêu cầu của kế hoạch thực tập.

Việc đánh giá kết quả của học sinh dựa trên hai nội dung sau: Thứ nhất là chấm báo cáo chuyên đề tốt nghiệp của học sinh. Thứ hai là phối hợp cùng đơn vị thực tập tổ chức đánh giá kỹ năng (tay nghề) của học sinh ngay tại cơ sở thực tập.

5. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

Căn cứ vào qui chế đào tạo hiện hành, học sinh sau khi hoàn tất các MH/MĐ và thực tập tốt nghiệp đạt yêu cầu nhà trường sẽ tổ chức xét tốt nghiệp cho học sinh theo quy chế hiện hành.

6. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoại khóa nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện.

- Để học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, trường có thể bố trí tham quan một số cơ sở doanh nghiệp đang sản xuất kinh doanh phù hợp với nghề đào tạo;

- Thời gian được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa:

Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hóa, văn nghệ: - Qua các phương tiện thông tin đại chúng - Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)
3	Hoạt động thư viện - Ngoài giờ học, học sinh có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5	Thăm quan, dã ngoại	Mỗi học kỳ 1 lần

Nơi nhận:

- Tổng cục GDNN;
- Sở LĐTB&XH Bình Phước;
- Lưu: VT, QLĐT./.



Lê Văn Kịch